

ĐẠI BÁT-NIỆT-BÀN KINH NGHĨA KÝ

QUYỂN 1 - (Phần Cuối)

Sau đây là phần hai, nói về chúng phương khác nhóm hợp dâng cúng. Vì sao chúng phương khác lại đến đây? Giải thích rộng có ba:

1. Tự vì mình mà đến, vì muốn đến nơi này để cúng dường và hỏi pháp. Cúng dường sanh phước, hỏi pháp sinh trí, nên văn sau nói: “Ông dâng cúng cơm này lên Đức Phật kia, đều hãy lễ kính để xin Đức Phật giải quyết những nỗi nghi ngờ. Sao không đến chỗ Phật ở cõi kia cúng dường, thỉnh pháp, mà lại đến nơi này? Vì có duyên đời trước với chỗ của Đức Phật này. Như nói Đại Phẩm, Phổ Minh từ xa đến, đều bình đẳng như thế.

2. Vì người khác cho nên đến, trong đó có hai:

a. Vì chúng sinh ở cõi nước này nên đến. Chúng sinh ở cõi nước này lẽ ra thấy chúng kia đến, sinh ra gốc lành.

b. Vì chúng sinh ở cõi nước kia nên đến. Chúng sinh ở cõi đó đã có nhân duyên từ đời trước với Đức Phật ở cõi này, nên thấy sinh ra điều lành. Vì năng lực đức lành của chúng sinh yếu kém nên không thể tự vận dụng, nên Bồ-tát phải dẫn dắt chúng đến. Cho nên dưới đây nói: “Trong thân vô biên, Bồ-tát đã từng đem vô lượng chúng sinh từ cõi kia đến cõi này. Đây là đoạn hai, vì người khác nên đến.

3. Vì ảnh hưởng mở mang Phật pháp nên đến. Trong văn, nói rộng vô lượng, Vô Biên Thân từ bốn phương đến. Trước nêu phương Đông, văn được chia thành sáu:

a. Nêu tên nước kia và danh hiệu Phật.

b. Bày tỏ Đức Phật kia bảo Bồ-tát Vô Biên Thân giúp chúng được đến cõi này.

c. Bồ-tát Vô Biên Thân vâng lệnh Phật đến cõi này.

d. Đến rồi, dâng cúng.

e. Đức Như lai không nhận.

f. Không nhận trụ lại.

Theo đoạn văn đầu nói phương Đông, nghĩa là chỉ cho biết chỗ ở

của Đức Phật kia, cách cõi này vô lượng, rõ được cõi nước kia xa gần với danh hiệu là ý lạc là nêu danh hiệu cõi nước đó.

“Hiệu Phật là “Không” v.v...” trở xuống, là nêu danh hiệu Đức Phật kia. “Hư không” là tên riêng, Như lai ứng cúng v.v... là hiệu chung của Đức Phật kia. Chư Phật đều có hai tên gọi này. Vì hóa thân phải khác, nên lập tên riêng. Vì thật đức cần làm sáng tỏ, nên đặt tên chung. Tên chung có mười, như dưới đây sẽ giải thích rộng.

Trong lời dạy bảo thứ hai, trước nêu rõ cõi này, “cõi này có Phật v.v...” trở xuống, chứng tỏ hóa chủ này sắp nhập Niết-bàn. “Ông hãy đến đó v.v...” trở xuống, khuyên đến cúng dường, để sinh công đức.

“Điều hãy lễ v.v...” trở xuống là khuyên đến hỏi pháp, để sinh ra trí tuệ, lễ kính là thân thỉnh, xin Đức Phật giải quyết nghi ngờ là miệng thỉnh.

Thứ ba là Bồ-tát Vô Biên Thân vâng lệnh Phật đến cõi này. Tùy hóa thân đến từ phương Đông, thật ra là vì hiện trong pháp thân bình đẳng, nên gọi là “đến”. Y theo dưới đây, lưu ly phát ra ánh sáng như vậy. Nay, y theo tướng hóa thân. Văn chia ra làm chín:

1. Cung kính từ giả Đức Phật ở cõi kia, vì muốn đến cõi này.
2. Sắp đến cõi này, trước hiện điềm lành.
3. Nói về cõi này thấy tướng liên kinh hải.
4. Bồ-tát Văn-thù an ủi.
5. Nói về chúng cõi này tìm xét lời nói mà được nhìn thấy cõi kia.
6. Bồ-tát Văn-thù bảo chúng rằng, do oai lực Phật, nên nhìn thấy được chín phương.
7. Nói về đại chúng đều biết khi chúng ở cõi kia đã đến cõi này rồi, chắc chắn Đức Như lai sẽ nhập diệt, nên đều buồn, than.
8. Nói về đại chúng, do năng lực oai đức của Vô Biên Thân nên được nhìn thấy thần biến kia.
9. Nói về hạn lượng của Vô Biên Thân, chỉ có Phật mới thấy được, các Bồ-tát không thể thấy. Vô Biên Thân ban đầu liền thọ giáo v.v..., là đoạn đầu thời gian thích hợp dưới đây là đoạn hai.

Sáu thứ rung chuyển: Như Địa kinh nói, cái nói là: Rung chuyển, nước suối vọt lên, muôn vật hăng hái trời dậy.

“Lúc đó, chúng v.v...” trở xuống, là đoạn ba, nói chúng sợ hãi. Vì sao? Vì oai đức của Bồ-tát này đáng tôn trọng rất đáng kính sợ, nên đã làm cho chúng sợ sệt. Lại, khi chúng đến rồi, Đức Như lai chắc chắn sẽ nhập diệt, khổ lớn sắp đến, vì sự, lý như thế, nên làm cho chúng sợ

hãi.

Sau đó, Đức Phật ấy đến, vì sao lại không như vậy?

Bởi Đức Phật kia đến là vì muốn mở bày phát ra nghĩa thật, giúp cho người sẽ chứng nhập. Lại vì muốn dẫn dắt người vãng sinh Tịnh độ. Vì lợi ích cao quý sắp đến, nên đã làm cho chúng hớn hở, vui vẻ. Nay, Bồ-tát Vô Biên Thân đến, ý chưa thuần thành, vì thêm lưu luyến, kính mến, nên đã làm cho đại chúng kinh sợ. Công hạnh hóa độ còn tùy thuộc vào sự biến chuyển của thời gian, không thể nhất định.

“Lúc đó, Bồ-tát Văn-thù v.v...” trở xuống, là đoạn thứ tư, Văn-thù an ủi. Đầu tiên, khuyên chúng đừng sợ. “Vì sao v.v...” trở xuống là giải thích. “Cho nên v.v...” trở xuống là kết luận.

“Bấy giờ, đại chúng đều nhìn thấy từ xa v.v...” trở xuống, là đoạn năm, y theo lời nói mà được nhìn thấy chúng kia.

“Văn-thù-sư-lợi lại bảo v.v...” trở xuống, là đoạn sáu. Bồ-tát Văn-thù dự ký, nói do oai lực Phật nên chúng được nhìn thấy cả chín phương.

“Được thấy chỗ nào? “Nói là v.v...” trở xuống, Đức Như lai biến hóa nhìn thấy cõi nước ngay trong cõi nước mình, chính là thấy khắp cõi nước Phật trong mười phương, chứ chẳng phải chỉ nhìn thấy chỗ Bồ-tát Vô Biên Thân đến. Nơi vô biên đến, chỉ ở bốn phương.

“Lúc bấy giờ, đại chúng bảo nhau rằng v.v...” trở xuống, là đoạn bảy, đại chúng buồn than! Bậc đại nhân đã đến, bậc Thánh sắp nhập diệt không xa, cho nên đại chúng than thở cõi đời này rồi đây sẽ trống rỗng!

“Bấy giờ, đại chúng, tất cả đều v.v...” trở xuống, là đoạn tám, nói chúng do năng lực của Bồ-tát Vô Biên Thân kia mà được nhìn thấy cảnh tượng thần biến ấy, trong đó có hai:

1. Thấy thần biến kia.

2. “Do năng lực thần thông của Bồ-tát này v.v...” trở xuống, là nói về lý do nhìn thấy.

Trong phần trước có ba:

1. Nhìn thấy được thân Bồ-tát và quyến thuộc của Bồ-tát ấy.

2. “Mỗi sợi lông v.v...,” trở xuống, là nhìn thấy người dân của cõi nước trong thân Bồ-tát kia.

3. “Bấy giờ, Bồ-tát Vô Biên Thân và vô lượng Bồ-tát đồng vây quanh v.v...” trở xuống, là thấy chúng Bồ-tát đó đem đến các vật cúng dường. (Đoạn đầu dễ hiểu).

Trong đoạn hai, đầu tiên là thấy cõi nước, “Mỗi thành này đều có

tám muôn bốn ngàn vị vua v.v...,” trở xuống, là thấy người dân nước kia, trong đó có ba:

1. Thấy dân chúng cõi kia thọ vui.
2. “Trong đây v.v...,” trở xuống, là thấy dân chúng cõi đó tu điều lành.
3. “Nghỉ ngơi v.v...” trở xuống, là thấy đại chúng kia than thở thảm thiết!

Trong phần đầu, trước là thấy các cõi người thọ vui, sau thấy người dân, văn rõ ràng dễ hiểu. Thấy trong sự tu điều lành, đầu tiên là nói về đối tượng được nghe, nghe thuần túy Đại thừa.

“Trong mỗi đóa hoa đều có tòa sư tử v.v...,” trở xuống, nói về vị trí, nơi Bồ-tát kia nói pháp, nói rỗng rặt Đại thừa.

“Y phục của chúng Bồ-tát kia rất mầu nhiệm, vượt ngoài ba cõi”, nghĩa là vì quả báo thanh tịnh xuất thế, nên vượt ngoài ba cõi. Hoặc có chúng sinh viết chép, giữ gìn chánh pháp v.v... trở xuống, là nói về sự tu hành của chúng kia, tu rỗng rặt Đại thừa.

Trong phần nhìn thấy than thở là an trụ trong vô lượng, đối với chính bản thân mình đã xong, là nhắc lại trước khởi sau, làm cho chúng sinh xả bỏ niềm vui thế tục, sinh tâm nhàm chán, đều nói cõi đời trống không, tâm càng thêm lưu luyến Đức Phật kia, luyến mến bậc Thánh, sợ nhập diệt, nên nói ra lời than thở!

Hỏi: Những cảnh tượng đã thấy ở đây đều là thật hay biến hóa?

Giải thích: Là thật.

Hỏi: Nếu là thật thì vì sao phải trụ trong Vô Biên Thân?

Giải thích:

Thân, cõi nước đều nương vào nhau không nhất định: hoặc thân nương vào cõi như điều mà ta thường nhìn thấy. Hoặc cõi nước nương vào thân, như kinh Hoa Nghiêm chép: “Chỗ nương của cõi nước Chư Phật không nhất định. Hoặc nương vào mào trời của Bồ-tát, hoặc nương vào nếp áo của Bồ-tát, hoặc trụ trong lòng bàn tay của lực sĩ, hoặc an trụ vào nguyện lực của Phổ Hiền.”

Nay, dừng lại trong lỗ chân lông của Bồ-tát Vô Biên Thân, đâu có gì đáng kinh ngạc!

Trên đây là đoạn hai, là thấy người dân, cõi nước trong thân Bồ-tát kia.

Dưới đây là đoạn ba, là thấy cúng phẩm của chúng Bồ-tát mang đến.

“Bấy giờ, Vô Biên đã thị hiện thân thông rồi, nêu trước, khởi sau.

Dưới đây, sẽ nói về sự cúng. Trước là nói về hương, hoa, cờ phướn, lọng báu v.v... Các thứ rất nhiều, rộng lớn vô lượng. Nghĩa là mỗi thứ đều có vô lượng. Sau đây, là nói về các thức ăn uống thơm ngon, hấp dẫn, là thể thức ăn vượt hơn. Nếu nghe nói như bản bị tiêu diệt, là do công dụng của tư chất vượt hơn.”

Trên đây là đoạn thứ nhất, nhìn thấy thần biến.

“Do năng lực thần thông của Bồ-tát này v.v...” trở xuống là đoạn hai, là phần kết, nói về lý do đại chúng được nhìn thấy. Theo chúng đều thấy Vô Biên Thân đến, hợp thành đoạn tám.

Dưới đây là đoạn chín, nói về hạn lượng của Bồ-tát Vô Biên Thân kia, chỉ Đức Phật mới thấy, ngoài ra, không ai thấy được.

“Thân lớn Vô biên, kích cỡ đồng với hư không” là lượng đồng với Phật Hư Không của thế giới kia. Cũng có thể đồng với hư không ở Pháp tánh.

Trên đây, đại chúng chỉ thấy hóa thân của Bồ-tát kia, thật ra thì rộng lớn như pháp giới. Chư Phật ba đời, thể của pháp thân đồng, nên chỉ có Phật mới biết, Bồ-tát khác không thể thấy. Bồ-tát Đẳng hạnh có lẽ cũng nhìn thấy. Nay, lược qua không nói.

Trên đây, có chín đoạn, hợp thành đoạn ba, vâng lệnh Phật đến đây. Đoạn bốn, là dâng cúng. Đoạn năm, là Phật không nhận. Đoạn sáu, từ chối trụ lại đời. Văn rõ ràng dễ hiểu. Sau đây, sẽ nói về Vô Biên Thân ở cõi khác đến:

Phương Nam, Tây, Bắc nói rõ chỗ các Bồ-tát đến, cũng có vô lượng Vô Biên Thân: Nói về nêu số người, nghĩa là mỗi phương đều có vô lượng, vô số Bồ-tát, tự là Vô Biên Thân, đồng đến dâng cúng, chẳng phải nói mỗi phương đều có một vị đến.

Cúng phẩm gấp bội ở trước: cúng phẩm mà phương Nam sắp bày nhiều gấp bội phương Đông, đều đã dâng lên cúng, cho đến cúng phẩm của phương Bắc lại gấp bội hơn Vô biên của ba phương trên sắp bày và phương trên dâng cúng. Vượt ngoài thỉnh cầu, không nhận, vượt qua số nêu, Phật từ chối không ở lại đời nữa. Cho nên nói “Cho đến”.

Dưới đây, là đoạn tám, tổng kết số chúng nhóm họp, trong đó có bốn:

1. Nói về chúng ở Ta-la nhóm họp nhiều, ít. Mỗi bề rộng ba mươi hai do-tuần, đại chúng đầy đầy. Chỗ này sinh ra điều lành, gọi là địa an lành. Mỗi do-tuần có bốn mươi dặm, ba mươi hai do-tuần gồm có một ngàn hai trăm tám mươi dặm, chúng đều đầy đầy. Ở trước, trong chỗ mà Ưu-bà-tắc trang nghiêm, chỉ có mười hai do-tuần, còn trong đây đến ba

mười hai do-tuần. Trong tòa sư tử ở phía dưới có bốn mươi do-tuần, vì sao không bằng nhau? Vì lẽ ra phải là ba trụ xứ rộng, nên mới được như vậy, đồng với kinh Pháp Hoa.

2. “Bấy giờ, Vô Biên Thân ở bốn phương v.v...,” trở xuống là nói về ngăn dứt nghi ngờ, thưa hỏi. Tướng trạng nghi ngờ như thế nào? “Vô Biên Thân cao lớn ba mươi hai do-tuần, mà chỗ kia thì quá hẹp, đâu thể tiếp nhận nhau, lại còn chứa chúng khác?” Cho nên ở đây giải thích:

Chỗ ngồi của Vô biên ở bốn phương, hoặc như đầu cây chùy, đầu mũi kim có chút bụi, nên được thọ nhận với nhau. Người thường nói: “Có Vô Biên Thân ở mười phương đến. So với trước, nghiệm ở đây chỉ có bốn phương.” Ba mươi phương v.v... trở xuống, là nói đại chúng đều nhóm hợp. Trong đó, trước là nói về chúng ở các cõi khác nhóm hợp, chỉ có Bồ-tát và chúng ở cõi này nhóm hợp dưới Diêm-phù, cùng các loại đều nhóm hợp lẫn lộn. Trước là nói về loài người nhóm hợp, trừ Bồ-tát Ca-diếp v.v... “Cho đến v.v... trở xuống, là chúng khác đều nhóm hợp.”

Mười sáu hành vi ác, như đã nói rộng trong phẩm Sư Tử dưới đây.

“Bốn Đà-na-bà v.v... trở xuống là nói về chúng nhóm hợp, đều bỏ ý nghĩ xấu xa, dùng tâm từ nhìn nhau, trong đó đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp, dưới là phân biệt với Xiển-đề.

Dưới đây là đoạn chín, biến cõi nước thành thanh tịnh, giới hạn phần tịnh của Tam thiên Đại thiên, dùng thần lực Phật là lý do cõi nước thanh tịnh. “Đặt đều mềm mại v.v...” chính là nói cõi nước thanh tịnh. Giống như phương Tây, giống như làm sáng tỏ tướng thanh tịnh. Cõi kia thường thanh tịnh. Vật thể vốn thấy nhơ, do tâm trước tốt lành, và oai lực Phật chuyển hóa.

Nay, mới thấy thanh tịnh, gọi là biến cõi nước, về lý, thật ra là biến tâm.

Dưới đây là đoạn mười, nói các đại chúng do cõi nước thanh tịnh, nên thấy suốt các cõi nước nhiều như số cát bụi ở mười phương, trong đó, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp pháp, dụ.

Bồ-tát Văn-thù hướng về phía trước nói: “Nhờ oai lực Phật sẽ nhìn thấy chín phương, là chỉ định việc này.”

Ở đây thấy mười phương, vì sao nói chín?

Vì trước đây là thời gian thông báo. Sau khi thấy phương Đông, đối với cõi này đã thấy, nên nói nghiêng một bên là chín. Sau đây là đoạn mười một, Đức Như lai hóa độ khắp, thu nhiếp ánh sáng trở vào

miệng.

Trước nói Phật phát ra sáu tia sáng, vì sao nay lại nói có năm?

Lý do này đã giải thích như trên: Pha lê, mã não hợp thành sắc lẫn lộn, nên nói là năm. Và lại, tương truyền người nước ngoài, giải thích rằng: “Trong sáu tia sáng mà Phật đã phát ra, vì để lại một tia sáng truyền pháp, nên chỉ thu lại năm tia sáng.”

Trước là, nói ánh sáng Phật chiếu khắp mười phương. Nay, ở đây vì sao chỉ nói che khắp đại hội?

Cũng như giải thích ở trên. Vì tùy theo chúng sinh được soi chiếu, cho nên như vậy. Vì Đức Phật thị hiện hóa độ đã khắp, nên ánh sáng từ miệng vào. Sau đây là đoạn mười hai, nói các đại chúng nhìn thấy tướng liên thương xót, sầu não, trong đó có bốn:

1. Thấy tướng, liên kinh sợ. Thấy ánh sáng vào miệng Phật, đều rất sợ hãi, nội tâm kinh sợ, nổi ốc khắp mình đứng không vững.

2. “Lại nói lời này v.v...” trở xuống, là nói về ánh sáng nhập vào ý.

3. “Kỳ hạn nào? v.v...” trở xuống, nói ra lời, than thở, điều tổn hại có bốn:

a. Tổn hại đã khổ, nay lại, buồn rầu, sẽ rơi vào sinh tử, chính là khổ kia. Vì không lo cái chết đến, nên nói là “Kỳ hạn nào?”

“Thay!” là trợ động từ, rất oán trách, thở than. Lời nói lặp lại là để than thở.

b. “Một mai v.v...” trở xuống, là than Phật không nhận cúng dường. Xưa, thực hành bốn đẳng, làm lợi ích thế gian. Nay, “Phế” gọi là bỏ. (Bốn tâm vô lượng, sẽ nói cụ thể như ở dưới.)

Không nhận cúng dường, là tướng lìa bỏ.

c. Tuệ Thánh diệt hẳn, lo nghĩ sẽ mất Minh sư. Vì Tuệ Thánh xưa tan bóng tối, như mặt trời, mặt trăng, nên từ dụ đặt tên.

d. Thuyền pháp chìm mất, lo nghĩ chánh pháp sẽ diệt sớm. Chánh pháp có công năng cứu giúp rộng khắp. Từ thí dụ mà gọi thuyền. Đây là đoạn ba đã xong.

“Bốn lời kêu gọi v.v...” trở xuống, là thương, oán trách áo não. Buồn trách lỗi lầm thêm nhiều, lệ rơi xuống đất. Đó là phần tựa đã xong.

Đoạn hai của kinh là đoạn hai trong phần mở rộng tông chỉ để làm sáng tỏ đức, trước nêu thuyết khác. Kế là nói về được, mất. Sau, là chỉ rõ nghĩa đúng.

Thuyết khác là gì?

Xưa nay tương truyền, từ đây đến phẩm Ca-diếp ở sau, đồng là chánh tông. Pháp quyển thô trong chánh tông có hai, phần tế có sáu.

Phán quyết thô có hai, là lược và rộng. Từ phẩm đầu tiên đến phẩm Chúng là nói lược. Từ phẩm Chúng về sau, là nói rộng.

Phần tế có sáu: Trong lược có ba:

1. Nói về quả hiện tại của Phật.

2. Ba phần khuyến cáo v.v... trở xuống, là chỉ rõ “Duyên” nhân của Phật.

3. Hai mươi lăm “Hữu” (cõi) có “Ngã” hay không? v.v... trở xuống, làm rõ chánh nhân Phật tánh.

Trong rộng cũng có ba:

1. Phẩm Đại Chúng Vấn, nói rộng về quả hiện ở trước.

2. “Bệnh hiện tại v.v...” trở xuống, là nói rộng về “Duyên” nhân ở trên.

3. “Phẩm Sư tử v.v...” trở xuống, là nói rộng về chánh nhân ở trước. Nói khác lạ là như vậy.

Kế là, là nói về được, mất.

Theo truyền thuyết xưa nay, cái thô sơ, xem dường như “Phải”. Nghiên cứu kỹ thì “Quấy”, dùng hai nghĩa để giải thích:

1. Y theo câu hỏi để trắc nghiệm: nếu trước phẩm Chúng và sau phẩm Chúng, rộng lược khác nhau thì lẽ ra cả hai chỗ phải hỏi riêng, đáp riêng, chứ sao lại “Duyên” trong lược và rộng để làm câu hỏi? Trong văn rộng và lược để làm lời đáp? Nhưng ba khuyến cáo v.v... trở xuống, là Bồ-tát Ca-diếp hỏi rộng, Đức Như lai đã đáp rộng chưa xong, bỗng nhiên, nửa chừng lại chia ra trước lược, sau rộng, phải chăng cũng không phải lưỡng uổng? Ba khuyến cáo v.v... trở xuống, đều là hỏi, đáp chung, nói là một phần, chứ chẳng phải chia ra rộng, lược. Lại, nếu sáu phần thì một nói thứ lớp là phải, thì lẽ ra năm phẩm đầu chương Thuần-đà đều hỏi về nương gá, sau đó, Đức Phật đều đáp, chẳng lẽ sau chương Ai Thán của Thuần-đà mới được hỏi? Sau hai chương Ai Thán của Thuần-đà, thì hỏi đáp, riêng, là nói biết với giới hạn ở trước hoàn toàn khác nhau, không được theo nhau hợp thành sáu phần. Nếu cho rằng phẩm Ai Thán của Thuần-đà đã nói khác với nghĩa sau, thì sẽ không được một chỗ đều hỏi, đều đáp. Ba khuyến cáo về sau, đều hỏi, đều đáp, nói là một phần, không được kết hợp với trước thành sáu phần. Y theo câu hỏi là như thế. Kế là phải y theo văn để trắc nghiệm xem pháp thô kia là đúng hay sai?

Y theo phần đầu trong sáu phần đã lập trước, để nói về quả, và

trong phần hai, nói về “Duyên” nhân, vì thô, nên có tướng này. “Nếu nói hai mươi lăm cõi v.v...” trở xuống, đến phẩm Chúng ở sau là nói chung, đều nói về chánh nhân Phật tánh kia. Nghĩa này không đúng! Như trong văn dưới nói về Bồ-tát thấy câu hỏi về thấy tánh, người đã hiểu bán tự, mãn tự, nhưng chưa phát tâm, sẽ được làm Bồ-tát. Không có sợ sệt đối với chúng, ở trong đời vắn đục mà không ô nhiễm, như hoa sen, ở ngay trong phiền não, mà phiền não không làm nhiễm được. Quán sát Tam bảo được chúng không hư hoại, làm mất sáng dẫn đường cho đám người mù.” Đây là Phật đáp chín câu hỏi, đều để giải thích hạnh “Duyên” nhân của Bồ-tát.

Thế nào gọi là chánh nhân Phật tánh?

Lại, như thuyết ở dưới nói: “Đức Như lai hiện đang hóa độ, như Ca-lân-đề, mặt trời, mặt trăng, sao tuế. Phật là thuyền sư (thuyền trưởng). Phật bỏ sinh tử, như rấn lột da. Phật thị hiện nhiều đầu. Nói như trăng thượng tuần.” Đây là Phật đáp tám câu hỏi, đều nói về tác dụng hiện quả của Như lai.

Thế nào gọi là chánh nhân Phật tánh?

Có người lại giải thích: “Vì nói về tông chỉ của nghĩa này để làm rõ Phật tánh, nên được gọi là chánh nhân, nhưng vì văn không nói, thì làm sao biết được? Ngần ấy văn kinh, chỉ làm rõ Phật là điều rất khó hiểu! Lại, nếu thuyết này thật sự không nói về tánh mà nói làm rõ tánh, thì Thuần-đà buồn than, thật ra không nói về nhân, lẽ ra gọi là hiển nhân. “Ba khuyến cáo v.v...” trở xuống, thật sự không nói là quả, lẽ ra gọi là hiển quả. Tuy nhiên, nói là vị trí của quả không thể gọi là nhân.

Nói về lĩnh vực của nhân, thì không thể gọi là quả, không nói về lĩnh vực tánh thì làm sao gượng gọi là tánh, vì người đời không hiểu văn ấy, đã giả làm sáu phần của phán quyết này, phân tích văn đã phạm rất nhiều lỗi là do đây.

Có người nói: “Phẩm Chúng nói rộng về hiện quả ở trước là cũng không đúng! Vì sao không đúng? Trong Phẩm Chúng dưới đây sẽ đáp cụ thể bảy câu hỏi.

Đáp một câu hỏi đầu là nói về Phật thường trụ, có thể gọi là quả, là đáp sáu câu hỏi sau, đều nói về nhân hạnh, đâu được gọi là nói rộng về hiện quả ở trước? Lại nói: “Hai phẩm Sư tử Hống và Ca-diếp nói rộng về Chánh nhân ở trước, điều này cũng không đúng! Vì y theo hỏi đáp ở dưới thì phẩm Ca-diếp ở sau, là nói về đức dụng khéo léo của Như lai, có công năng giúp ích cho Xiển-đề, chứ chẳng phải làm rõ tánh, thì làm sao được gọi là nói rộng về chánh nhân ở trước, do trặc

nghiệm này, nên tìm tòi sáu phần nhất định là sai.”

Kế đây, là nói về nghĩa đúng.

Văn trước, sau của kinh này, được chia thành năm phần đầy đủ như phán quyết ở trước).

Trên đây, là phần tựa. Phần cuối cùng của phẩm Ai Thán này là đoạn hai, mở ra tông chỉ, nhằm làm sáng tỏ phần đức.

“Ba khuyến cáo v.v...” trở xuống, là đoạn ba, nói về đức tu hành:

“Nếu biết được, thì đây gọi là Sa-môn, Bà-la-môn v.v...” trở xuống, là đoạn thứ tư, phá tà, bày chánh.

Một phần thứ năm, là Như lai diệt độ. Người, trời, đại chúng Xà- duy cúng dường. Nước ngoài không đến. Phần đầu trong năm là ba lợi ích chính đáng trong phương tiện lợi ích của hóa độ. Một phần sau rốt là hóa độ xong, nhập diệt, còn ba phần trung gian chính là giúp ích con người trong lợi ích của sự nghiệp hóa độ, gồm có ba. Văn được chia thành bốn. Phần tế có sáu, giúp ích con người có ba, hóa độ, đem lại lợi ích cho phàm phu, Thanh văn, Bồ-tát là ba. Văn chia làm bốn:

1. Từ đầu đến cuối dụ cho “Vì sao” v.v... đến nay, là hóa độ giúp ích Thanh văn làm cho họ học Đại thừa, nên trong đoạn văn sau, thường nói về Đức Như lai phá Tiểu thừa, về Đại thừa.

2. “Vị như mặt trời vừa mọc, thì sương mù đều tan biến v.v...” trở xuống, là hóa độ giúp ích phàm phu, làm cho họ được vào pháp Phật, cho nên trong văn sau, thường nói về hóa độ, đem lại lợi ích cho ba người tội v.v..., giúp họ đi vào Phật pháp.

3. “Hạnh Thánh v.v...” trở xuống, vì hóa độ giúp ích cho Bồ-tát, nên trong văn dưới thuận nói về sở tu, sở chứng của Bồ-tát.

4. “Phẩm Ca-diếp, đến phẩm Kiều-trần-như, vì hóa độ giúp ích cho phàm phu, nên trong văn dưới, nói về hóa độ Xiển-đề, các ma, ngoại đạo, làm cho họ đi vào Phật pháp.

Phần tế có sáu: Tướng trong đoạn hai ở trước, được chia thành hai. Từ đầu đến tận cùng phẩm Đại Chúng Vấn, phần nhiều nói về hóa độ giúp ích cho phàm phu có tội, giúp họ xa lìa ba tội, được vào Phật pháp. Phẩm Hiện bệnh, thường nói giúp ích cho phàm phu bị khổ, hiện thần thông nói pháp, giúp họ lìa khổ.

4. Lại nói trong hóa độ giúp ích phàm phu, về tướng, cũng chia làm hai: Đầu tiên là phẩm Ca-diếp, nói về hóa độ Xiển-đề, làm cho họ tin Phật, pháp. Trong phẩm Trần-như, hóa độ ma, ngoại đạo, giúp họ quy y Phật, Pháp, thông qua thuyết khác có sáu. Ba phần trung gian giúp ích cho người như thế.

Y theo đầu tiên trong phần mở bày tông chỉ để làm sáng tỏ công đức, có bốn câu để giải thích:

1. Nói về mở rộng tông chỉ, nói rõ nghĩa đức. Tông là quả thường, mở bày có hai thứ:

- a. Quét ửng, bày chân, gọi là mở bày.
- b. Phá tiểu, mở đại, gọi là mở bày.

Quét ửng, bày chân trong chương Thuần-đà, gọi là khai tông. Phá Tiểu thừa, mở rộng Đại thừa trong chương Ai Thán, gọi là khai tông. Vì tông là thường, giáo xưa là vô thường, vết dấu hóa độ đã bị che ngăn, nên phải quét ửng, bày chân để mở rộng. Xưa vì Tiểu thừa nói dấu vết bị che lấp, nên phải phá Tiểu, bày đại để mở bày.

2. Y theo người để giải thích mở bày, người có hai hạng:

- a. Bị gửi gắm.
- b. Bị làm.

Bị gửi gắm là Phật, bị làm là chúng sinh. Thân chúng sinh bị làm, có tánh thường, bị hoặc chướng che lấp mà không hay biết, giống như cô gái nghèo không biết trong nhà mình có sẵn kho báu. Nay, dứt vọng, bày chân, giúp cho chúng sinh ngộ nhập, chỉ y theo giả dối để nói về chân lý, vì vẫn tồn tại khá rõ rệt, nên phải nhờ Đức Phật mở bày cho. Dù nói Phật là thường, nhưng ý là nhằm chỉ rõ thân chúng sinh có tánh thường, giúp cho chúng sinh hội nhập.

3. Đối với người để nói về mở bày. Người có hai loại:

- a. Dòng ảnh hưởng được bậc Thánh hóa độ đối trị.

b. Được bậc Thánh hóa độ, chúng đương cơ. Thuần-đà, Văn-thù chính là ảnh hưởng của chúng đó. Người học vô thường như: Các Tỳ-kheo v.v... là đối tượng làm (được làm). Đối tượng làm với trí kém, cho nên chia ra nghĩa thường bên ngoài, không thể hỏi han, thưa thỉnh. Cho nên trước, đối với ảnh hưởng kia trong chương Thuần-đà mở bày pháp thường. Vì trước đã khai tông, nêu các Tỳ-kheo v.v... có thể ngộ nhập dần trong pháp thường, nên từ phẩm Ai Thán trở xuống, Đức Phật đối với đối tượng được làm để giải thích rộng về nghĩa thường.

4. Phân tích văn để giải thích: Đối với ảnh hưởng của chúng kia trong chương Thuần-đà, nhằm mở bày báo thường Bồ-đề của Như lai. Đối với hành vi của chúng kia trong chương Ai Thán để nói rõ về pháp thường Niết-bàn của Như lai. Hai chương này đâu khác nhau mà phải nói riêng? Nên giải thích chung thành một, vì tất cả các đức vắng lặng đều được gọi là Niết-bàn, rộng suốt vô ngại, đều gọi là Bồ-đề. Phân biệt theo tướng, chẳng phải không khác nhau. Khác có ba thứ:

a. Nhân quả phân biệt. Nhân gọi là Bồ-đề, Bồ-đề là Đạo. Những gì đã làm trong nhân đều hưởng về quả cõi người, nên đều gọi là Đạo.

Quả, gọi là Niết-bàn. Niết-bàn là diệt, khi đã đến quả thì bỏ tu. Vì vô vi vắng lặng, nên đều gọi là diệt.

b. Hạnh đoạn là nói riêng, tất cả hạnh đức đều được gọi là Bồ-đề. Tất cả đoạn đức đều gọi là Niết-bàn.

c. Y theo phương tiện của tánh tịnh để nói riêng, như văn dưới nói: “Sinh nhân” đã khởi quả của phương tiện, đều gọi là Bồ-đề. “Liễu nhân” đã làm sáng tỏ quả của tánh tịnh, gọi là Niết-bàn. Nay, dựa vào quả báo phương tiện của môn sau, vì thô nên nói trước. Vì pháp của tánh tịnh sâu kín, nên nói sau.”

Hỏi: Kinh Niết-bàn này là tông chỉ, nay vì sao lại nói Bồ-đề?

Giải thích:

Phân tích về tướng, thì hai môn Bồ-đề, Niết-bàn đều khác nhau. Nếu y theo vào tướng nhiếp hóa thì sẽ được thành tựu lẫn nhau. Nay, vì y theo tướng nhiếp hóa, nên nói Bồ-tát cũng thành tựu Niết-bàn. Cũng có thể kinh này nói đủ quả thường của Bồ-đề, Niết-bàn. Tựa đề kinh nói: “Đại Niết-bàn được gọi là pháp bất tận, nếu nêu một bên thì không nói đủ.” Trong chương Thuần-đà, nghĩa có hai, văn có ba. Nói nghĩa có hai là:

1. Nói chân thân của Như lai là thường trụ.

2. Nói ứng thân của Như lai là Vô thường.

Hỏi: Chân thường xưa nay bị che lấp. Nay phải mở bày ứng thân là hóa thân xưa, xưa nay thường thấy, thì cần gì phải nhọc công nói ư?

Giải thích:

Ứng thân dù là hóa thân xưa, nhưng xưa gọi là thật! Nay mới gọi là Ứng thân. Cho nên phải nói. Lại, vì “Quyền” ẩn che dẫn dắt, cho đến hóa thân phế bỏ, nên phải nói về Ứng thân. Nói Phật là chân, thường, vì muốn cho chúng sinh hưởng vào vô vi, chỉ bày Ứng thân Phật nhập diệt, là vì khiến cho chúng sinh đều nhằm chán pháp hữu vi. Văn chia làm ba:

1. Phật bày chân thân, nói Ứng thân cho Thuần-đà nghe.

2. “Thuần-đà bạch Phật: “Đúng thế, đúng thế, đúng như bậc Thánh v.v... trở xuống, là Thuần-đà đối với Văn-thù nói rộng về chân thân ở trước.

3. Từ “Ánh sáng Phật chiếu Văn-thù v.v... trở xuống, là Đức Phật đối với Thuần-đà, nói rõ về Ứng thân ở trước. Trong phần trước, đầu tiên, nhân Thuần-đà dâng cúng, nói về Ứng thân Phật thọ lãnh, thật ra

thì không có đối đãi, vì không có khác nhau, nên thuộc về thường. Hai là, “Lúc bấy giờ, đại chúng nghe nói Phật, Thế Tôn khắp vì v.v... trở xuống, là nhân Thuần-đà thỉnh Phật trụ lại, để nói về Ứng thân Phật nhập diệt. Thật ra thì không đời đối, vì vô vi nên thuộc về thường.

Đầu tiên, trong phần trước, do Thuần-đà thưa hỏi, nên Phật mở bày sơ lược về pháp Thường. Hai là, Thuần-đà bạch Phật: “Hai thứ bố thí không khác nhau là không đúng v.v...” trở xuống, do Thuần-đà đặt ra câu hỏi, nên Phật nói rộng về nghĩa Thường.

Y theo đoạn đầu, trước hỏi, sau đáp. Đầu tiên trong phần hỏi, trước là nêu người hỏi. Bấy giờ, hiện diện trong hội, có Ưu-bà-tắc được nêu riêng cho người hỏi kia. Ở đây, thật sự bậc Đại Thánh bảo cho biết ở người mới học, dẫn dắt không bằng. Ở trụ xứ kia, ngoài thành Câu-thi-la này, có con của một người thợ khéo, cho biết rõ tên họ mình là Thuần-đà. Nói về tên “Húy” của ông với đồng loại của mình gồm mười lăm vị đều nêu trước chúng.

Hỏi: Những người này có phải là các Ưu-bà-tắc đã được nêu ở trước không?

Giải thích: Không phải!

Sao biết là không phải?

Vì chúng trước ở từ xa đến, còn ở đây là chúng cũ. Vả lại, Ưu-bà-tắc v.v... ở trước, đã dọn bày thức ăn, vật dụng để dâng cúng, Phật không nhận. Nay, ở đây, Thuần-đà chưa sắp bày cúng phẩm, sau, mong Phật nhận cho, mới sắm sửa đủ, nên biết là khác nhau. Vì, nếu chẳng phải chúng trước, thì vì sao trong bài tựa trước không nêu chúng cũ của thành Câu-thi-la? Số không nêu thì nhiều, đâu trách riêng ở đây? Sau đây, chính là thỉnh, vì giúp cho thế gian được quả tốt. Với phương tiện của ý nghiệp, và lòng yêu thương sâu xa của Bồ-tát, nên bất cứ làm điều gì, Bồ-tát cũng vì chúng sinh, cho nên nay dâng cúng là vì thế gian được điều lành. Thiện nghĩa là nhân lành, quả là quả vui. Thuần-đà tự dâng cúng, sao lại làm cho thế gian được quả lành ư? Bởi dâng cúng sẽ được thành Phật, rồi hóa độ người cũng đồng với mình, thế, nên làm cho đời được quả lành.

“Bỏ thân v.v...” trở xuống, phương tiện của thân nghiệp là oai nghi có bốn: đi, đứng, ngồi, nằm. Nay, bỏ oai nghi ngồi để tiến đến chỗ Phật. Đứng dậy khỏi chỗ ngồi, chứng tỏ rằng đã bỏ tướng. Vén y bày vai phải, là nói lên việc đã làm. Gối bên phải sát đất, giải thích có ba nghĩa:

1. Gối phải có sức, quỳ xuống sẽ giữ yên thân người.

2. Gối phải có sức, đứng dậy dễ dàng.

3. Gối phải thường cử động nhiều nên sát đất cho vững. Vì thế, người ngồi thiền, tay chân phải xếp ở dưới, chắp tay hướng về Phật để chuyên chú tâm mình. Thương, khóc rơi lệ, đề cầu Phật thương xót, thương xót khổ lâu dài của thế gian, nghĩ đến nỗi chìm đắm của chính mình, đều do cách xa Đức Phật, cho nên thương xót khóc lóc.

Đánh lễ dưới chân Phật, để nói lên sự kính cẩn chí thành của mình. Đầu là phần cao quý của mình, chân là phần thấp của Phật, đem cái cao quý để tiếp xúc với cái thấp, để nói lên cử chỉ cùng cực của sự tôn kính.

“Mà bạch Phật v.v...” trở xuống, miệng nói chính là thỉnh. Trước hết, thỉnh Phật nhận cúng, “Như Sát-lợi v.v...” trở xuống, là thỉnh Phật nói pháp.

“Nay, tôi dâng cúng, dù là phẩm vật mọn v.v...” trở xuống, là thỉnh Phật nhận cúng lần nữa. Thuần-đà nhân đại chúng ở trước dâng cúng, Như lai không nhận, nên trước hết là thỉnh cúng. Thỉnh cúng là phước. Vì cầu trí nường vào pháp, nên kế là thỉnh pháp. Ở trước, dù thỉnh cúng, nhưng vì sợ rằng, Như lai sẽ không nhận đồng như trên, nên thỉnh lại lần nữa.

Trong phần thỉnh cúng ở trước, trước là vì người.

“Kể từ nay, chúng con sẽ không có chủ v.v...” trở xuống là đoạn hai tự vì mình. Y theo người khác, thì trước thỉnh nhận cúng, sau nói lên việc mình đã làm. Văn rõ ràng dễ hiểu.

Y theo tự vì mình, trước nói việc mình đã làm, sau là thỉnh Phật nhận cúng. Về mặt đúng sai của văn, câu nói về việc đã làm, có chia làm tám:

1. Sáu câu đầu, nói không có người, một câu kế là nói không có pháp, một câu sau là kết cầu thỉnh. Từ nay, sẽ không có chủ, không có chỗ lìa ác. Nói không có thân thích nghĩa là không có nơi gom nhóm điều lành. Đối với ở trước có Phật, nên nói là “Từ nay”.

“Không có ai cứu giúp không có ai che chở”, là nói về lỗi không có chủ, nên việc xấu ác, ở hiện tại sẽ không có ai cứu giúp, điều gian ác ở đương lai, sẽ không có người nào che chở.

“Không có chỗ trở về, không có chỗ hướng đến”, là nói lỗi không có người thân. Đầu tiên không có nơi trở về, cuối cùng, không có chỗ hướng đến! Đây là sáu câu về không có người.

“Nghèo đói, khốn khổ”, là nói không có pháp lành, muốn từ Như lai để cầu được thức ăn ở tương lai, kết thúc điều mình đã mong cầu. Bởi

từ nay về sau, không có chủ, người thân v.v..., nên từ Như lai mong cầu thức ăn ở tương lai. Cúng Phật để mong được kết quả, nói là cầu. Quả Phật tương lai sẽ giúp ích cho sự thiếu thốn lương thực của mình. Theo thí dụ, gọi là thức ăn, lại là quả của nhà cho thức ăn ở hiện tại. Từ nhân, gọi là thức ăn ở trên đã nói việc làm.

“Cúi mong v.v...” trở xuống là kết thỉnh nhận cúng. “Duy” là chỉ vì chỉ cầu nhận cúng, nên nói là “Cúi mong”. Thọ thực xong, nhập diệt, gọi là “Hậu Niết-bàn”.

Thuần-đà nay, nghĩa là chẳng trực tiếp dâng cúng, cũng muốn thỉnh Phật trụ lại thế gian, vì sao trong đây lại nói là nghe Phật Niết-bàn? Vì về sự, không phải đều nói. Vả lại, xin thọ cúng, được thọ cúng xong, sau đó sẽ thỉnh Phật trụ lại. Lại nữa, Thuần-đà vì Đức Phật sắp nhập diệt, đến sau cùng mới dâng cúng, không được thỉnh Phật trụ lại. Nếu thỉnh Phật trụ lại thì sẽ không được nhập diệt.

Thỉnh Phật nhận cúng đã xong. Kế đây là thỉnh pháp. Đầu tiên, vì cứu giúp mình và trở xuống v.v... là đoạn hai, vì người khác và đứng sai ở trước. Ý theo phần tự vì mình, đầu tiên là thí dụ, kế là hợp. “Cúi mong v.v...” trở xuống, kết thỉnh để Phật nói. Trong dụ có sáu câu, như Sát-lợi v.v... là câu thứ nhất, dụ cho người cầu pháp đối với tự mình. Dòng vua Sát-lợi, người Bà-la-môn, tịnh hạnh cao đẹp, bình dân trong Tỳ-xá, làm việc nặng nhọc trong Thủ-đà. Trong bốn họ này, nêu giống người nghèo làm dụ, không lấy đủ bốn.

Có người nói: “Nêu người nghèo ở đây là vì muốn cầu thỉnh. Nếu Phật nói pháp thì tôi sẽ đồng với Sát-lợi và Bà-la-môn. Nếu Phật không nói, thì tôi sẽ đồng với hạnh Tỳ-xá, Thủ-đà! Nếu vậy, thì người đời sẽ được trời rải mưa, chính là Tỳ-xá và Thủ-đà. Về nghĩa thì không có việc này, vì nghèo nàn nên là câu thứ hai, dụ cho cái mình thiếu thốn.

“Xa đến người khác v.v...” trở xuống, là câu thứ ba, dụ cho những gì xưa đã làm. Ngày xưa, Thuần-đà đã bỏ tà, về chánh. Vì tà khác xa với chánh, nên gọi là xa. Quy đầu Phật pháp, gọi là đến nước khác. Nhân hạnh giúp quả, gọi là tác động của năng lực sai khiến.

“Được tốt đẹp v.v...” trở xuống, là câu bốn, dụ cho cái mình đã có. “Không có các ruộng muối cát v.v...” trở xuống, là câu năm, dụ cho cái “Không có”, chỉ hy vọng ở thiên hạ là câu sáu, dụ cho điều mình mong cầu, hợp với câu giữa không thứ lớp mà lại không hết. Trước hợp với ba câu sau, vì từ chối hợp với hai câu đầu, nên nói là, không thứ lớp. Câu thứ ba vì không hợp, nên nói “Không hết”. Trước hợp với câu bốn, nói là “Người điều phục con bò”, là nhắc lại thí dụ trước. Dụ cho

thân miệng có bảy, hợp với dụ ở trước để làm rõ pháp. Đây là nói về có “Hạnh”. Trước khi đến đây, Thuần-đà là Ưu-bà-tắc đã dứt trừ ba điều tà của thân, xa lìa bốn lỗi của miệng là bảy.

“Thuở ruộng màu mỡ, bằng phẳng,” là nhắc lại thí dụ ở trước, dụ cho tuệ, làm sáng tỏ chánh pháp. Đây là nói có “Giải”. Trước nay, Thuần-đà tu tập theo kiến giải Tiểu thừa, vì có công năng là nhân của Đại thừa, nên gọi là ruộng. Sự hiểu biết chân chánh, không tà vạy, gọi là “Bằng phẳng”. Nói chung, là những gì đã tu trong quá khứ. Hiểu biết nhiều về Đại thừa, đó gọi là trí tuệ.

Kế là hợp với câu thứ năm, không có các thứ bụi cát v.v..., là nhắc lại thí dụ ở trước, dụ cho dứt trừ phiền não, kết hợp để làm rõ pháp. Thuần-đà xưa nay đã dứt kiến hoặc, như nhổ cỏ, gốc cây mục. Cũng có thể đã dứt bốn trụ địa phiền não, như ruộng cát bụi nọ. Bốn trụ đã khởi, như cỏ, gốc cây khô mục.

“Đức Thế Tôn v.v...” trở xuống, là hợp với câu sáu. “Nay, thân tôi có bỏ điều phục, ruộng tốt, là nhắc lại câu bốn ở trước, đã cày bỏ cỏ dại, gốc cây mục, là nêu lên câu năm ở trước. Vì cầu pháp dựa vào ruộng tốt này, cho nên nhắc lại.

“Chỉ hy vọng v.v...” trở xuống, chính là hợp với câu sáu. Đức Như lai hợp với trời mưa pháp cam lộ, là hợp với mưa ở trước. Cứ theo dụ gọi là pháp, gọi mưa cam lộ. “Ngã” của dòng họ là hợp với câu thứ nhất. Nghèo về pháp, của báu, hợp với câu hai.

Trên đây, đã hợp xong.

“Cúi mong thương xót dứt trừ cái nghèo của con”, là kết thúc xin Phật cho nói.

Trên đây, tự vì mình v.v... trở xuống, là nói về người khác. “Chứng” cũng giống như “Tế” (cứu giúp). Nhân nói cứu giúp rộng, gọi là cứu giúp vô lượng chúng sinh khổ não. Sau đây là thỉnh cúng dường lần nữa:

“Cúng phẩm của con dù ít”, là nói một cách khiêm tốn về cúng phẩm hèn mọn của mình. Như văn dưới nói: “Vì cơm chỉ có tám hộc, nên nói ít ỏi. Phẩm vật dâng cúng dù ít, nhưng hy vọng sẽ được đầy đủ, nhiều hơn. Nói cái ít bao gồm cái nhiều, do đó nên nói là “Dù”.

Hỏi: Thuần-đà sau này vì Như lai mà trang nghiêm nơi chốn, đã giúp cho thế giới Tam thiên như cõi nước An lạc, đáng lẽ có khả năng giải thích nhiều, vì sao lại nói là mọn, ít?

Giải thích:

Thật ra Thuần-đà có thể nói nhiều, nhưng vì muốn mượn số ít để

nói lên oai lực không thể suy nghĩ bàn luận của Như lai, làm sao cho chúng trở về với niềm tin, nên đại chúng ở dưới nhìn thấy cảnh tượng thần biến này, đều vô cùng vui mừng và mong muốn sẽ được đầy đủ. Như lai, đại chúng đồng bày tỏ ý nguyện rộng khắp của mình. Sự mong muốn cũng giống như hy vọng. Hy vọng do thức ăn này sẽ giúp đầy đủ cho chúng đệ tử Phật. Như Bồ-tát Duy-ma-cật dùng một bát cơm, hy vọng sẽ làm cho tất cả chúng sinh được đầy đủ.” Vì lời nói này là muốn cho Như lai sẽ giúp cho viên mãn tâm nguyện của mình. Giảng nói ít thành nhiều để cho đại chúng được ngắm nhìn hiện tượng thần biến của Phật mà vui mừng, tin ưa.

“Nay, con không có chủ, không có thân thích v.v...” trở xuống, là xin Phật thương xót nhận cho! Đây là nhắc lại việc không có chủ, người thân v.v... nói trên, để xin Phật thương xót. Cầu xin Phật thương xót sâu xa, xin được đồng với La-hầu-la. La-hầu-la là con ruột của Phật, với lòng từ ái sâu nặng, thương xót các chúng sinh, thường lấy đây để so sánh.

Sau đây, là Phật đáp:

Bấy giờ, Đức Thế Tôn nêu người đáp lại, Nhất Thiết Chủng Trí Điều Ngự Vô Thượng, nêu đức cao quý. Đối với tất cả pháp chủng khác nhau, đều nhận biết, gọi là Nhất thiết trí. Tự điều phục, điều phục người, là cùng cực trong điều ngự, gọi là điều ngự Vô thượng. “Biệt”, là chủng trí, là đức năng thuyết. Điều ngự Vô thượng là đức nhận cúng. Vì tự điều phục tâm mình, nên có khả năng nhận phẩm vật cúng dường. Nói chung, về nghĩa là bình đẳng. Vì Nhất thiết trí nên có thể nói pháp cho nghe, có thể thọ cúng phẩm của Thuần-đà, đại chúng. Điều nhận biết thời gian nói pháp, và thời gian nhận cúng. Vì Điều ngự Vô thượng, nên có khả năng điều phục chúng sinh, nói pháp cho chúng sinh nghe, vì chúng sinh mà nhận cúng.

“Phật bảo Thuần-đà v.v...,” trở xuống là nói về lời giải đáp. Trước là Đức Phật khen chung, rất tốt đẹp về việc khéo thưa hỏi. Nên nói: “Lành thay, lành thay! Là trợ từ. Do lời thưa hỏi rất khéo hợp, nên Phật nói lại để khen ngợi! Sau đây chính là đáp:

Trước là thừa nhận nói pháp, sau là bằng lòng nhận cúng.

Vì sao không theo thứ lớp với lời thỉnh trước?

Vì ý của Thuần-đà là chỉ dâng cúng, nên trước là thỉnh nhận cúng, còn ý của Phật thì ở pháp, nên trước là nói pháp.

“Nay ta vì ông dứt trừ sự nghèo thiếu, khổn cùng”, đối đáp lại với lời thỉnh trên: “Cúi xin thương xót dứt trừ sự nghèo thiếu của con.”

Do nói được quả, nên dứt nghèo cùng, đây là nói về điều bị dứt bỏ.

“Mưa pháp Vô thượng, mưa xuống thân ruộng của ông” là “Chỉ mong mưa pháp” trong lời thỉnh trên.

Dựa vào bảy chi của thân, miệng ở trước để trao pháp, gọi là “Mưa trên thân ông”. Dựa vào thửa ruộng tốt, trí tuệ ở trước để trao cho Pháp, gọi là mưa xuống ruộng ông.

Y theo thí dụ gọi là pháp, nên gọi là mưa. Vì nói khởi hạt giống của pháp thân Phật, gọi là sinh mầm pháp. Đây là nói về vật cho trong hứa nhận cúng, “Nay ông muốn cầu được sống lâu v.v... đối với ta”, là nhắc lại điều Thuần-đà mong cầu, gọi là điều mong cầu ở trước. Thức ăn tương lai là tuổi thọ v.v...

“Ta sẽ nói v.v... trở xuống, chính là hứa nhận cúng. Do Phật nhận cúng, sẽ làm cho Thuần-đà được quả, nên gọi là bố thí ruộng thường, gieo trồng phước sẽ được quả báo không đời đời, nên nói là thường. Tuổi thọ, sắc lực v.v... là thể của quả kia. Cho thức ăn ở hiện tại, có công năng làm cho người tiếp nhận sẽ được sống lâu. Sắc lực ổn định, nói về lợi ích của năm việc, nên ở vị lai, sẽ được lại quả này.”

“Vì sao? v.v...” trở xuống, là giải thích. Trước là, gạn hỏi, hỏi có hai ý:

1. Hỏi về nhân hạnh tự sẽ được quả. Vì sao ta nói rằng, bố thí ông?

2. Hỏi về năm quả là pháp hữu vi, vì sao ta lại nói: “Cho ông được thường? Sau đây sẽ giải thích riêng:

Trước, nói về bố thí thường, ý giải thích ra sao? Do ta thường, nên có thể cho ông thường. Nhưng, nay trong văn chỉ nói Phật là thường. Phật là thường đã thành, thì thường kia sẽ thể hiện rõ ràng, không nhọc công nói lại?

Hỏi: Vì sao không y cứ trực tiếp vào đối tượng chứng đắc kia để nói về thường, mà y theo Đức Phật?

Giải thích:

Vì nghĩa thường kia, ở vị lai thì chưa có, hiện tại lại mờ昧, khó sáng rõ, nên phải y theo Đức Phật để nói. Đức Phật thường là vì theo giáo xưa đã bị che giấu bởi dấu vết “Quyền”. Nay, phải bỏ “Quyền” để làm sáng tỏ “Thật” kia, nên y theo hai thời gian không khác nhau để được rõ ràng hơn. Cái gọi là Thuần-đà vì đã khởi sự phát tâm, nên cho rằng thức ăn sẽ có hai quả báo không khác nhau.

Giải thích đúng về nghĩa thường, cho thức ăn có hai, vì văn ít nên

khó hiểu! Nếu cụ thể thì nên nói: “Người nhận bố thí thừa ăn có hai.” Người dịch vì muốn bốn chữ thành văn, nên bỏ bớt chữ “Thọ” ở đầu câu.

Vấn đề này làm sao biết được?

Sau đây, sẽ y theo người nhận để nói, vì có hai nên quả không khác nhau.

Bỏ “Quyền” bày “Thật”, là nói theo tùy hóa. Trước khi nhận là nhân, chẳng phải quả, sau khi nhận cho là quả chẳng phải nhân. Hai thứ nhân, quả khác nhau, tức là Vô thường. Y theo “Thật”, thì hai thời gian đều là quả Phật, vì quả báo không khác nhau, cho nên là thường.

Hỏi: Ở trên đã nói đoạn này nhân việc Thuần-đà dâng cúng để nói về Đức Phật vì không có đối đãi, nên gọi là thường. Nay, vì sao không có khác nhau là giải thích thường?

Giải thích:

Bởi không khác nhau vẫn là không có đối đãi. Hai thời gian, xưa và nay đều không có giả đối đãi, nên nói là không khác. Sau đây, là nói về hai tướng, trước hỏi, sau giải thích:

1. Nhận thức ăn xong, chúng đắc Bồ-đề: Khi chưa thành Phật, Đức Như lai trước đã nhận bát cháo sữa do hai cô gái dâng cúng. Sau đó mới thành Phật.

A-nậu Bồ-đề là tiếng Phạm, Hán dịch là Vô thượng Chánh chân Đạo. “A” dịch là “Vô”, Nậu-đa-la, dịch là “Thượng”, “Tam” dịch là “Chánh”. “Miệu” dịch là “Chân”. “Tam” còn dịch là “Chánh”, Bồ-đề dịch là “Đạo”.

2. Người nhận đã nhập Niết-bàn, chỉ cho vật được nhận hiện nay.

Trên đây, giải thích nghĩa thường. Sau đây, giải thích nghĩa bố thí.

“Nay, ta nhận sự cúng dường sau cùng của ông, sẽ giúp cho ông có “Đàn”. Vì ở vị lai sẽ được quả, nên gọi là bố thí. Đây là pháp thí, chẳng phải thí khác.

Trên đây, nhân thỉnh Đức Phật chỉ bày sơ lược về pháp thường. Dưới đây là đoạn hai, nhân Thuần-đà đặt ra câu hỏi, nên Phật giải đáp rộng về nghĩa thường.

Trước hết, Thuần-đà nêu câu hỏi về lời nói “Không có khác nhau”, trái với pháp mà ông đã nghe nói từ giáo xưa. Chẳng hạn như Phật nói: “Quả báo của hai thí không khác nhau” là không đúng! Đây là nhắc lại để bác bỏ chung!

“Vì sao? v.v...” trở xuống, chúng tỏ là không đúng: Trước là tự tra

gạn, trách cứ: “Vì sao tôi nói lời Đức Phật nói là không đúng! Sau đây, sẽ nêu năm việc để hỏi, nhằm đả phá “Nghĩa không khác nhau” để chứng thành “Không đúng” ở trước:

1. Y theo ruộng để đặt ra câu hỏi.
2. Y theo người.
3. Y theo thân.
4. Y theo nhân.
5. Y theo duyên.

Vì người nhận bố thí là ruộng, nên trước, y theo ruộng. Ruộng, là con người, nên kế là y theo người. Vì là con người, thì có tứ thể, nên kế là, y theo thân. Thân thì phải có gốc, nên kế là y theo nhân. Vì thân là giả tạm, nhờ vả, nên kế là y theo “Duyên”.

Trong năm câu hỏi này, lẽ ra có ba trường hợp:

1. Bày tỏ giáo nay khác với giáo xưa.
2. Nói giáo nay khác với giáo xưa.
3. Kết luận, phá nghĩa không khác nhau.

Tuy nhiên, trong văn nay có đủ, không đủ. Y theo thừa ruộng đầu, chỉ có hai trường hợp trước:

1. Chứng tỏ giáo nay khác với giáo xưa: Người nhận bố thí ở trước, phiền não chưa hết, đoạn đức không thành. Chưa thành tựu chủng trí, trí đức chưa đủ, do đó vẫn chưa có khả năng làm cho chúng sinh có đủ “Đàn”, nghĩa là phước của chúng sinh không vượt hơn.

2. Nói nay khác xưa: Người nhận bố thí ở sau, phiền não đã hết. Nói về đoạn đức đã hoàn thành. Đã thành chủng trí: nói trí, đức đã đủ, giúp cho chúng sinh đầy đủ, nói phước của chúng sinh vượt hơn.

3. Ứng với kết luận đả phá. Trong văn, lược qua không có.

Trong người thứ hai cũng nên có đủ ba câu hỏi. Văn chỉ có hai:

1. Nói nhận cúng ở trước, trực tiếp với chúng sinh này, để nói lên giáo nay khác với giáo xưa: Trước khi nhận thí thì sinh tử chưa hết, vẫn thuộc về sinh tử, nên gọi là “Chúng sinh”.

2. “Nhận bố thí sau v.v...” trở xuống, là nói giáo nay khác với giáo xưa. Như trong văn dưới nói trời có năm hạng:

a. Trời thế gian, trong luận Đại Trí gọi là “Trời giả hiệu”, là vua cõi người gọi là Thiên tử, hoặc gọi là Thiên vương.

b. Trời Sinh: Từ bốn Thiên vương, cho đến Phi tưởng.

c. Trời Tịnh: Từ Tu-đà-hoàn cho đến Bích-chi.

d. Trời Nghĩa: Từ Sơ địa trên đến địa Pháp Vân, vì các Bồ-tát đồng hiểu thấu nghĩa “Không”, nên gọi là Trời Nghĩa.

e. Trời Đệ nhất nghĩa: Phật, Như lai vì đã thấy tánh cùng cực, nên gọi là Nghĩa bậc nhất.

Đối với năm vị trời trên đây, Đức Phật là vị trời trên hết, gọi là trời trong đời.

Đoạn ba, thích ứng với kết phá, văn lược qua không có. Y theo câu hỏi về thân, có đủ ba:

1. Nói rõ giáo nay khác với giáo xưa: Trước là người nhận bố thí là thân tạp thực. Y theo “Duyên” nói về thân. Thân phiền não là y theo nhân mà nói về thân. Từ phiền não sinh, vì sinh phiền não, nên là thân hậu biên. Thân Vô thường, là y theo tướng để nói về thân. Hậu biên phân biệt với cùng tận của sinh tử ở trước, nên nói là hậu biên. Vô thường khác với hậu biên, vì động cơ chuyển chưa dứt, nên gọi là vô thường.

2. Nói giáo nay khác với giáo xưa: Người nhận bố thí sau không có thân phiền não, trái với phiền não ở trước. Kim cương biệt luận cho rằng, chẳng trái với phiền não trước, vì thân khó hư hoại, nên như Kim cương. Pháp thân trái với thân tạp thực ở trước. Vì pháp của các công đức nhóm góp thành thân Phật, nên gọi là pháp thân. Thường trái với vô thường, vô biên trái với biên.

Hỏi:

Thuần-đà hỏi để phá nghĩa không khác nhau, thành Phật là Vô thường. Nay, nói Như lai về sau khi nhận cúng dường thì pháp thân, thường thân và Vô Biên Thân đều bình đẳng.

Đã biết Phật là Thường, đâu cần phải hỏi nữa?

Giải thích:

Thuần-đà nói Phật là thường vì lẽ:

Đức Phật đã chứng được không lui sụt, nên gọi là Thường, chứ chẳng phải do im lặng, nên được đặt ra câu hỏi. Cũng có thể Thuần-đà đặt giả sử Phật là Thường để khác với giáo xưa nói vô thường. Giáo nay đã khác với giáo xưa, lại là vô thường. Ý câu hỏi là như vậy.

“Thế nào là v.v...” trở xuống là kết phá “Không khác nhau”.

Y theo văn trong câu hỏi về nhân, cũng có ba:

1. Nói lên giáo nay khác với giáo xưa: Người nhận cúng dường ở trước chưa có “đàn” v.v..., là nói về công hạnh chưa viên. Về nghĩa sáu độ, đã nói rộng như chương riêng. “Chỉ được nhục nhãn v.v...” trở xuống, là nói lên “giải” không có.

Vì sao phải đủ năm nhãn mới được gọi là “Giải”?

Vì pháp nhãn, tuệ Phật trong năm nhãn là “Giải” của trí, do đó,

ngĩa năm nhãn cũng như chương riêng. Nhục nhãn trong năm nhãn là mở đầu. Thiên nhãn là kế đó, tuệ nhãn đứng thứ ba, pháp nhãn đứng thứ tư, Phật nhãn đứng thứ năm. Nhục nhãn trong năm nhãn này vì có trước, nên nói rằng “Chỉ được”. Bốn nhãn còn lại, là do tu mà sinh.

“Lúc bấy giờ chưa được”: Y cứ ở pháp phạm của Thiên nhãn, trong chưa được, nay bỏ không nói, ba-nhãn còn lại là Thánh trí, nay ở đây sẽ nói.

Y theo ba nhãn này, vì từ dưới hướng lên trên, nên phải nói là chưa được tuệ nhãn, cho đến Phật nhãn. Nay, trong văn này, vì từ trên hướng xuống dưới, nên phải nói là chưa được Phật nhãn, cho đến tuệ nhãn.

Pháp vượt qua, gọi là “Cho đến”. Đây là nói theo Biệt giáo của Ba thừa. Y theo Bồ-tát thật thừa, cũng chia làm năm nhãn.

2. Nói giáo nay khác với giáo xưa. Sau khi người nhận bố thí (cúng dường), đã đủ “Đàn” v.v..., là nói công hành của họ đã viên, vì các độ này đã tu ở Bồ-tát. Vì thành tựu Phật, nên có Phật nhãn v.v..., chứng tỏ “Giải” của người đó đủ.

Y theo Thánh nhãn, vì từ trên hướng xuống dưới, nên nói rằng Đức Phật có đủ, cho đến tuệ nhãn. Về Thiệ nhãn, nhục nhãn không nói đến.

3. “Thế nào v.v...” trở xuống, là kết phá “Không khác nhau”. Y theo “Duyên” câu hỏi, văn cũng có ba:

1. Nói người nhận cho ở trước, nuốt vào bụng, tiêu hóa v.v... đủ rõ giáo nay khác với giáo xưa.

2. “Sau khi nhận rồi v.v...” trở xuống, là nói giáo nay khác với giáo xưa.

Không có năm quả: không có thức ăn nào đã thành tựu kết quả của năm việc: Sắc lực, mạng sống lâu v.v...

3. “Thế nào là v.v... trở xuống là kết phá “Không khác nhau.”

Sau đây, là Phật giải thích câu hỏi và hỏi không thứ lớp.

1. Trước y theo thân để giải thích thành “Không khác nhau”.

2. Y theo nhân.

3. Y theo người.

4. Y theo ruộng.

5. Y theo duyên.

Thân là thể của đức, nên trước y theo thân. Vì thân phải có gốc, nên kế tiếp là y theo nhân. Thân vì có khả năng thành người, nên kế là y theo người vì thân có khả năng thọ cúng, cho nên kế là y theo ruộng. Vì thân có giả đối đối đãi, nên kế là căn cứ vào duyên.

Cứ so sánh năm y cứ này lẽ ra có ba:

1. Nói giáo xưa đồng với giáo nay.
2. Nói giáo xưa đồng với giáo nay.
3. Kết thành không có khác nhau.

Nhưng “Có” và “Không” trong văn nay không bình đẳng. Trong y theo thân ở đầu chỉ có một câu trước, không có hai câu sau. Văn rõ ràng dễ hiểu.

Trong nhân thứ hai, lẽ ra cũng đủ ba, mà trong văn chỉ có y cứ thứ nhất và thứ ba, lược qua không có y cứ thứ hai.

Y theo đoạn đầu, nói về câu hỏi không hết. Không hết là sao? Nhắm vào câu hỏi ở trước nói: “Người nhận bố thí trước, sáu độ không đủ, năm nhĩn không đủ. Nay, chỉ nói nhĩn, còn sáu độ thì không nói.

Y theo năm nhĩn, chỉ nói về Phật nhĩn, bốn nhĩn còn lại, vì không giải thích, nên nói là “Không hết”.

Một nghĩa đã suốt qua, các nghĩa khác so sánh dễ hiểu, nên không giải thích đủ.

Làm sao biết được giải thích nghiêng về Phật nhĩn, vì soi thấy Phật tánh là Phật nhĩn? Lời nói đầu trong văn là nói: “Chưa thấy Phật tánh, gọi là thân phiến não, thân ăn tạp v.v... Y theo làm rõ “Thật” ở trước, cũng được gọi là y cứ quả để làm rõ nhân. Làm rõ nhân là sao? Chưa thấy Phật tánh, gọi là thân phiến não. Vì thân Vô thường, hậu biên của thức ăn tạp, nên hướng về trước để nói là từ vô lượng kiếp đến nay, không có thân ăn tạp, thân phiến não v.v..., là nói biết được từ vô lượng kiếp đến nay, ta đã thấy Phật tánh. Vì đã thấy tánh, nên có Phật nhĩn.

“Bấy giờ, Bồ-tát nhận thức uống ăn v.v...” trở xuống, là y cứ chân thân để hiển bày ứng thân. Làm rạn rỡ là thế nào? Thật ra là Như lai từ vô lượng kiếp đến nay, đã là thân thường, đã thấy Phật tánh, mà nói “Lúc bấy giờ, thọ thức uống ăn xong, nhập định Kim cương, mới thấy Phật tánh, được Bồ-đề”, nên biết là ứng thân.

“Cho nên, ta v.v...” trở xuống là kết thành không khác nhau, vì giáo nay, xưa đồng thấy tánh, nên hai quả không có khác nhau.”

Trong người thứ ba, văn có đủ ba:

1. Nói “Lúc bấy giờ, Đức Phật phá hoại bốn ma”, chứng tỏ xưa đồng với nay. Ấm phiến não chết và ma trời, cộng chung là bốn. Phá ma phiến não, lia nhân sanh tử, phá hoại ma trời lia “Duyên” sinh tử, phá ấm, phá chết, xa lia quả sinh tử. Vì phá bốn ma này, nên chẳng phải chúng sinh.

2. “Nay nhập v.v...” trở xuống, là nói giáo nay đồng với giáo xưa.

3. “Cho nên v.v...” trở xuống là kết thành không khác nhau.

4. Trong ruộng, văn cũng có ba:

a. Đầu tiên là nói “Lúc bấy giờ”, dù không bày tỏ giáo xưa đồng với giáo nay, nhưng giải thích không hết, hướng về trước để hỏi rằng: “Người nhận bố thí ở trước, vì phiền não của họ chưa hết, nên chưa thành chủng trí, chưa có khả năng làm cho người đầy đủ đàn, độ. Nhưng nay, giải thích trực tiếp người có trí thì sáng rõ, người khác đều không nói.

Đây là nói Như lai trước khi nhận cúng dường, dù không nói rộng mười hai bộ kinh, nhưng trước đã thấu suốt. Cho nên trước, ta đã có đủ Nhất thiết trí. Về mười hai bộ kinh, sau đây sẽ giải thích cụ thể:

b. “Nay nhập v.v...” trở xuống, là nói giáo nay đồng với giáo xưa.

c. “Cho nên v.v...” trở xuống là kết thành không khác nhau.

Đoạn năm, trong “duyên” lẽ ra cũng có ba:

1. Nói lên giáo xưa đồng với giáo nay.

2. Nói giáo nay đồng với giáo xưa.

3. Kết thành không khác nhau.

Nay, có hai câu trước, lược qua không có câu thứ ba. Trong câu đầu, Đức Như lai đã không nhận thức uống, ăn trong vô lượng kiếp, chính là làm rạng rỡ cho cái “Thật” kia.

“Vì Thanh văn v.v...” trở xuống là bỏ “Quyên”, bày “Thật”. Trước nêu “Quyên” xưa, nói là Đức Thế Tôn đã nhận sữa mà Nan-đà và Nan-đà-bà-la dâng cúng: Thuở xưa, có hai cô gái, cô gái lớn tên là Nan-đà, cô gái nhỏ tên Nan-đà-bà-la, cùng chăn một ngàn con bò. Trong một giờ, hai nàng đã vắt lấy sữa của một ngàn con bò, để cho một trăm người uống. Lại vắt sữa một trăm con bò cho mười người uống. Lại, vắt lấy sữa mười con bò để cho một người uống. Vắt lấy sữa một con bò, đem nấu thành cháo. Đun sôi cháo giữa trên hư không cách mặt đất bảy thước. Cô gái thấy hiện tượng kỳ lạ, không dám tự ăn, mà dâng lên vị thọ thần. Đức Phật ở dưới gốc cây, hai cô gái không biết. Khi đến đây mới gặp Phật, liền vội vàng dâng cúng.” Vì thế, nay nêu ra ở đây.

Trên đây là nêu “Quyên”, tức là nói về thân ứng cúng. “Ta thật sự không ăn”, là bỏ “Quyên” bày “Thật”.

“Nay, ta vì v.v...” trở xuống, là đoạn hai, nói giáo nay đồng với giáo xưa. Ta đã vì chúng hội này mà nhận phần dâng cúng của ông, lẽ

ra đồng với xưa. “Thật ra ta cũng không ăn”, tức là chân đồng với xưa.

Hỏi: Ứng thân là một bề ăn, cũng có khi không ăn. Các thứ hóa thân Phật chẳng phải là hoàn toàn ăn. Như kinh Chuyển Nữ Thân chép: “Ứng thân Phật, như Toàn đoạn Kim cương, không có sinh tạng, Thực tạng, không có đại tiện, tiểu tiện, không có hơi thở ra vào. Thức ăn đã thọ nhận, bố thí cho các đại hội trong mười phương. Vì tự không có cái ăn, cho nên biết Ứng thân cũng có khi ăn, có khi không ăn. Nay, y cứ một hóa thân, nên nói là ăn.

Dưới đây là đoạn hai, nhân Thuần-đà thỉnh Phật trụ lại. Nói Ứng thân Phật nhập diệt, thật ra không dời đổi. Vì vô vi nên thường Thuần-đà thỉnh trước, Như lai đáp sau. Trong phần thỉnh có hai:

1. Chúng đề cử Thuần-đà làm chủ thỉnh.

2. “Thuần-đà vui mừng v.v...” trở xuống, là ví chúng chính thức thỉnh.

Đầu tiên trong phần trước, là nói chung chúng vui mừng.

“Lúc bấy giờ, đại chúng đề cử người vui mừng nghe Đức Phật vì khắp cả đại hội nhận cúng”, nói lý do “Vui mừng phấn khởi” chính là nói về vui mừng. Vui mừng có hai ý:

1. Thuần-đà dâng cúng, khắp vì đại chúng. Nay, Như lai nhận cúng dường, thì chúng sẽ có phần, cho nên vui mừng. Vì Phật thành đạo, sẽ độ thoát ta.

2. Thuần-đà đã vì chúng dâng lên cúng dường. Như lai vì chúng nhận, vì chúng thỉnh ở lại. Phật cũng nên lưu lại. Hy vọng Phật sẽ trụ lại, vì cho nên vui mừng.

“Cả hai đồng thanh v.v...” trở xuống là bày tỏ riêng về ý vui mừng. Trong phần riêng có hai:

1. Cuối đoạn văn xuôi, nói về ý vui mừng ban đầu. Sau đây, có bốn bài kệ nói về ý vui mừng như sau:

*Trong văn xuôi trước,
Trước khen, sau quy.
Lành thay! Là khen
Nam-mô, quy mạng
Vì Thuần-đà thành
Hạnh thí đáng quý
Nếu chúng đồng khen
Hạnh thành đáng phục
Nên chúng đồng quy.*

Trong phần khen, đầu tiên nói:

*“Lành thay! Ít có”
Là lời khen chung
Nay ông trở xuống
Là lời khen riêng.*

Trong riêng có bốn:

*Theo đức nghiệm chữ
Khen danh không dối
Hai, khen danh lợi
Ba, khen nguyện đủ
Bốn, khen năm câu
Ở trong đoạn đầu*

Có riêng bốn câu:

*Một khen danh thật
Hai, Thuần-đà xuống
Giải thích danh nghĩa
Ba, ông lập xuống
Bày thật đức kia
Như trong Địa kinh
Mười Ba-la-mật
Có nghĩa lợi lớn
Đồng gọi nghĩa đại
Thuần-đà dâng Phật
Thành tựu đàn, độ.
Gọi lập nghĩa lớn
Nên gọi Thuần-đà.*

Hỏi: Nghĩa Đại thừa do Thuần-đà lập ra. Thời nay mới lập, danh tự đã có trước. Nay, sao lại nói rằng, từ nghĩa lập danh, gọi là Thuần-đà?

Giải thích:

Tất cả danh tự của các bậc Hiền, Thánh. Dù khi cha mẹ sinh mới lập ra, nhưng “minh” và đức đã hội ngộ. Như Duy-ma-cật hiệu là Vô cấu xưng. Như Tu-bồ-đề được gọi là Không sinh, là như thế v.v...

Sau đây là đoạn hai, khen được danh lợi. Do Phật đã nhận cúng dường, tiếng tăm tốt đẹp vang xa, gọi là danh đại. Do được danh, nên chúng đều quy về, trở thành công hạnh nhiếp hóa người, thành ra nói là được lợi lớn.

Sau đây là đoạn ba, Phật ngợi khen nguyện của ông đã mãn:

Ở đời quá khứ, thời Phật Ca-diếp, Thuần-đà đã từng khởi xưng

việc cúng Phật, nhiếp hóa các nguyện công đức. Nguyện đó đến nay đã được viên mãn, danh, đức, nguyện đều được viên mãn.

Lại, ở hiện tại, ông đang phát tâm cúng dường Phật, cũng là Thuần-đà gồm thâu nguyện công đức. Nguyện này đã được viên mãn: là danh, đức, nguyện viên mãn.

Sau đây là đoạn thứ tư, khen thành tựu năm việc khó. Lại thay Thuần-đà, là nêu chung lời khen ngợi, dưới đây sẽ giải thích riêng để làm rõ:

Năm việc khó là:

1. Thân người khó được.
2. Đức Phật ở đời rất khó gặp.
3. Lòng tin khó sinh.
4. Kinh pháp khó được nghe.
5. Dâng cúng sau khó thành.

Được sinh trong loài người là điều khó đầu tiên. Dưới đây, sẽ nêu bốn điều khó còn lại. Lại, được việc khó là được lợi ích vô thượng. Nêu chung là trên thân người lại có bốn việc khó, nên nói: “Lại được” thân người, lợi thế gian. Bốn việc khó sau là danh xuất thế, lợi ích vô thượng. Sau đây là nêu riêng: Trong đó, trước nói về Phật ra đời, là khó như hoa Ưu-đàm rất ít có ở thế gian. Dự thuyết để làm sáng tỏ việc khó. Trung quốc gọi là hoa điềm lành linh ứng. Khi Luân vương ra đời, mới có hoa này, gọi là việc ít có ở thế gian. Đức Phật xuất hiện ở thế gian là khó, hợp dự để làm sáng tỏ việc khó. Sau đây, là y theo Đức Phật này để nói về bốn việc khó sau, sự khác nhau có thể biết là dường nào. Bởi vì sự khéo này đều đối với cái khó ở cạnh Phật ra đời mà thành tựu, cho nên rất khó.

Trên đây, là khen xong, dưới đây là trong quy mạng, đầu tiên là quy hạnh cúng Phật của Thuần-đà. “Dù là người nhận...” trở xuống, là quy mạng tâm cúng Phật của Thuần-đà. Vì công hạnh thường hóa độ chúng sinh, nên trở về với công hạnh của ông. Vì tâm ông vì chúng sinh, nên quy tâm ông.

Trong hạnh quy y ở trước, đầu tiên là pháp, kế là thí dụ, sau là hợp. Sau đây là phân kết thúc về pháp, đầu tiên nói “Nam-mô Thuần-đà” là lời quy mạng. Nam-mô là tiếng Phạm, Hán dịch là quy mạng, thành tâm quy mạng, lời nói lặp lại để làm sáng tỏ việc quy mạng. Ông đã có đàn, vượt ngoài chỗ quy y.

Trong thí dụ như mặt trăng, cho đến không bị mây, sương mù che khuất, dự cho chỗ quy y ở trước. Trăng thu chính là dự cho thân

Thuần-đà. Đêm rằm, dụ cho thời gian Phật nhập diệt. Trong sáng tròn đầy không bị sương mù che khuất, dụ cho thành tựu hạnh đàn (bố thí). Tất cả chúng sinh đều chiêm ngưỡng, dụ cho năng quy y ở trên.

Trong việc hợp, đầu tiên là nói: “Ông cũng như thế”, là hợp với dụ trên, như mặt trăng trong sáng, tròn đầy không bị sương mù che khuất. “Mà vì tôi v.v...” trở xuống, là hợp với tất cả chúng sinh, đều chiêm ngưỡng, dưới đây là nhắc lại kết. Trước là nêu pháp ở trước, Đức Phật nhận ông cúng dường, giúp ông có đủ đàn, là nhắc lại chỗ quy y ở trên. “Nam-mô Thuần-đà, là nhắc lại năng quy y ở trên. “Cho nên v.v...” trở xuống là dụ đồng với hợp, là “Ông có đủ đàn”, nên nói như mặt trăng. Vì chúng đều quy y ông, nên nói “Tất cả đều chiêm ngưỡng”. Sau đây, trong tâm cúng Phật của Thuần-đà, Nam-mô Thuần-

đà là lời quy mạng.

“Dù người nhận v.v...” trở xuống, là nêu ra chỗ quy y, dù thân, tâm người nhận như tâm Phật, chính là nêu ra chỗ quy y. Thân kém, tâm vượt hơn, nêu thua kém, gồm vượt hơn, cho nên nói “Dù”. Tâm Phật vì chúng sinh, Thuần-đà cũng vậy. Cho nên nói: “Như ông là chân Phật tử”. Là khen người để chứng tỏ tâm họ, vì tâm như Phật, nên cuối cùng có khả năng kế thừa, gọi là chân Phật tử. Như La-hầu-la, là so sánh để làm sáng tỏ cho tâm của Thuần-đà chính là đệ tử của pháp thân Phật, còn La-hầu-la là con ruột của Phật. Nghĩa con không nhau, cho nên nói “Như”.

Sau đây là đoạn hai, nói về ý vui mừng.

Suy tôn làm chủ thỉnh, một bài kệ đầu trong kệ thỉnh, là đại chúng đồng suy tôn Thuần-đà làm chủ thỉnh. Một bài kệ thứ hai, chính là khuyên nên thỉnh Phật. Một bài kệ thứ ba nói về việc thỉnh, nhằm thỉnh Phật trụ lại đời, thân, miệng làm lại lợi ích cho chúng sinh. Bài kệ thứ tư, là kết khuyên hãy thỉnh.

Nửa bài kệ trên trong phần đầu, là khen cử chỉ tôn trọng người của đại chúng, vì người tôn quý có khả năng đi đầu dẫn đường, vì chúng thưa hỏi, cho nên khen ngợi Thuần-đà.

Giải thích có hai nghĩa:

1. Y theo nội tâm của Thuần-đà để giải thích: Tâm Thuần-đà vì chúng sinh như Phật. Cho nên dù Thuần-đà lại sinh ở cõi người, nhưng là người đã vượt lên trên tầng trời thứ sáu.

2. Y theo đức thỉnh của Thuần-đà để giải thích: Khi Phật mới thành đạo, Phạm vương Sơ thiên thỉnh Phật nói pháp. Nay, Thuần-đà thỉnh, Phật cũng đồng với Phạm vương. Cho nên, dù rằng sinh trong loài

người, nhưng đã vượt lên tầng trời Tha Hóa thứ sáu. Nay, ta và tất cả cố ý cúi đầu suy tôn Thuần-đà làm chủ thỉnh.

Nửa bài kệ trên trong bài kệ thứ hai là nêu việc Đức Phật nhập diệt. Nửa bài kệ dưới, chính là khuyên thỉnh Phật trụ lại. Nửa bài kệ trên trong bài kệ thứ ba, là thỉnh Phật trụ lại bằng thân nghiệp để làm lợi ích cho chúng sinh. Giảng nói văn nửa bài kệ dưới là thỉnh Phật trụ lại bằng khẩu nghiệp để lợi ích chúng sanh. Cam lộ vô thượng là pháp Đại thừa, vì được trí của Phật khen ngợi, nguyện trụ lại giảng nói.

Nửa trên trong bài kệ thứ tư là nói Thuần-đà không thỉnh Phật trụ lại sẽ có tổn giảm, có hai nghĩa:

1. Hiện tại buồn khổ, là thân mạng không bảo toàn.

2. Trôi lăn trong sinh tử, tuệ mạng không bảo toàn. Nửa bài kệ dưới, là kết khuyên để thỉnh. Kệ này phải ghi nhận.

“Thuần-đà v.v...” trở xuống là thuật lại việc này để thỉnh.

Trên đây, đại chúng đồng suy tôn Thuần-đà làm chủ thỉnh. Sau đây là đoạn hai, Thuần-đà sẽ vì chúng thỉnh Phật trụ lại thế gian, trong đó, đầu tiên là nói về tâm vui mừng của Thuần-đà, vì sao Thuần-đà vui mừng? Lại có hai ý:

a. Mong Phật nhận cúng, vì thành tựu đàn, cho nên vui mừng.

b. So sánh trước sau, mong thỉnh Phật trụ lại, cho nên sinh vui mừng.

Đầu tiên trong văn là pháp, kế là dùng thí dụ để làm rõ.

Cha mẹ đã chết, bỗng nhiên sống lại, giải thích có hai nghĩa:

1. Y theo hạnh đàn để giải thích nghĩa sống lại: Gốc lành cúng Phật thật đáng tôn trọng, như cha mẹ thế gian. Ở trước Phật, không nhận trời, người cúng dường gọi là chết mất. Nay, được nhận phần mà Thuần-đà dâng cúng, giống như sống lại.

2. Y theo Phật để giải thích: Đức Phật như cha mẹ, trước tuyên bố nhập diệt, gọi là chết mất. Nay, Thuần-đà y cứ trước để nghiệm sau, với hy vọng thỉnh Phật trụ lại. “Nói là sống lại v.v...” trở xuống, là hợp rất dễ hiểu. Kế là dùng thân lễ kính. Sau đây, dùng miệng thỉnh. Kệ nói: “Khéo tốt”. Trong chữ “Ít” có thể gồm thâm nghĩa “Nhiều” nên dùng kệ thỉnh, trong đó kệ có mười tám hàng rưỡi, được chia làm hai: mười bài kệ rưỡi đầu là chúc mừng chứng đắc, ở trước, tám bài kệ dưới là khái thỉnh ở sau, đối với đại chúng ở trước là khen thành tựu năm đều khó cho nên vui mừng ở trước đối với đại chúng ở trên, dùng bốn bài kệ để suy tôn Thuần-đà làm chủ thỉnh, cho nên thỉnh sau. Hai việc này là nói rõ hai ý trong sự vui mừng.

Hỏi: Nay, Thuần-đà đã vì chúng thỉnh Phật trụ lại, thỉnh trực tiếp là đủ rồi, cần gì phải chúc mừng trước?

Đáp: Vì muốn cho Như lai thuật lại sau đồng với trước, cho nên phải chúc mừng trước, qua đó bài kệ đầu là chúc mừng được thân người. Vui thay! Là được lợi ích chúc mừng. Sau đây, là phát ra sự chúc mừng:

Khéo được thân người, là nói lên cái mình được. Vì được thân tu điều lành, nên gọi là “Khéo được”. Dứt trừ tham v.v..., lấy xa lìa si mê, lìa hẳn ba đường ác, là nói lìa quả khổ.

Theo kinh loại sáu quyển, thì đây là lìa khổ địa ngục. Nay, vì thân người vượt hơn ba đường, nên nói lìa hẳn ba đường ác.

Một bài kệ thứ hai là mừng được gặp Phật. Vui thay là lời chúc mừng. Sau đây là nói đối tượng mừng: gặp được đồng vàng ròng là gặp đấng Điều Ngự Sư, nói cái mình được, trước là dụ sau là pháp, không sợ dọa vào súc sinh, nói lên cái mình xa lìa. Vì gặp Phật thì dứt nghi, nên xa lìa súc sinh. Trước được thân người, lẽ ra lìa địa ngục, giấu riêng bày chung, sau là gặp Phật.. lẽ ra cũng đều lìa, là giấu chung bày riêng hai bên của văn.

Một bài kệ rưới kế đó mừng vì được sinh niềm tin và nghe pháp. Trước, nói lên điều mình đã được.

Đức Phật như hoa Ưu-đàm, là nói Đức Phật ít có. Sau đây, đối với Đức Phật này nói chúng kia sinh niềm tin. Nghe pháp là khó, sinh niềm tin cũng khó, mừng vì được sinh niềm tin. Gặp Phật rồi, gieo trồng gốc lành, mừng vì được nghe pháp. Sau đây, là nói về sự xa lìa.

Diệt hẳn ngã quý, sinh niềm tin được lìa. Vì tin ưa cúng dường, nên lìa ngã quý. Cũng lại làm cho giảm bớt hạt giống Tu-la. Nghĩa là nghe pháp được xa lìa, nghe pháp được dứt bỏ nghi ngờ, nên lìa Tu-la. Sau đây, có bảy bài kệ nói lên sự vui mừng vì đã hoàn thành đàn độ, trong đó có hai:

Năm bài kệ đầu, là nêu điều vui mừng kia. Hai bài kệ sau, nói lên sự vui mừng của mình:

*Trong năm kệ trước
Trước nói sở đắc
Độ khắp mọi người
Nói lên chỗ lìa
Trong sở đắc trước
Hạt cải đầu kim
Phật ra đời khó
Khó gặp được Phật,*

Nói Phật khó gặp
Nói ở chỗ Phật
Thành đàn rất khó,
Trước nêu việc khó
Sau hiển bày Phật
Ta đã có đàn
Nói hướng về trước
Khó gặp chỗ Phật
Thành đàn đáng mừng
Dưới nói chỗ lìa
Độ người, trời chết
Nói chung chỗ lìa
Từ Phật không nhiễm
Nói riêng chỗ lìa
Trong đó có hai:
Một, dùng hạnh đàn
Trên cầu quả Phật,
Nên được hóa độ, trời người sanh tử
Hai, mọi phiền não
Dẹp tan trở xuống.
Không dùng hạnh đàn
Cầu báo người, trời,
Cho nên được độ, người, trời, sanh tử
Trong trước nói, Phật thoát sanh tử
Sinh ra đời khó,
Dùng hạnh đàn mình
Hồi hướng cầu cho
Nói Phật ra đời
Phật không nhiễm đời
Lìa duyên sanh tử
“Duyên” là phiền não
Khéo dứt giống lậu
Lìa nhân sanh tử
Nhân, là hành nghiệp
Phi tướng cùng tận
Của ba cõi kia
Gọi là Hữu danh
Phật dứt giống đó

*Dưới tức quên lời
Qua dòng sinh tử
Lìa quả sinh tử*

Sau đây, trong phần dùng đàn độ để nguyện cầu, trước là nói sinh ra đời làm người rất khó. Nếu điều này đã chứng tỏ rằng, trong cái khó được thân mà khởi hạnh đàn, chỉ nên cầu Phật, không nên cầu điều gì khác, kia nói có gì là khó. Như văn dưới đây nói: “Bỏ thân người rồi lại sinh làm người, ít như đất dính trong móng tay.

“Gặp Phật ra đời v.v...” trở xuống là nói rất khó gặp Phật. Trước pháp sau dụ, nêu thí dụ này để chứng tỏ rằng, khó gặp Phật mà thành tựu hạnh đàn, thì chỉ nên cầu Phật, không nên cầu ai khác: “Nay, tôi dâng cúng thực phẩm, nguyện báo Vô thượng. Chính là nguyện cầu Phật, cầu cho trước không nhiễm, cho đến lợi hẳn qua dòng sinh tử. Đức Phật được gọi là quả báo Vô thượng. Vì cầu mong được quả báo này, nên được độ người, trời v.v... sinh tử Trở xuống là không cầu quả người, trời tất cả kiết sử phiền não đều phá bỏ không còn bền chắc, phá nhân trời người, thực hành bố thí để cầu quả Phật, cho nên có khả năng phá bỏ. Ta ở đây trở xuống là lìa quả trời, người. Nay tôi ở đây không cầu người trời, chưa được không cầu, nghĩa là nay, đối với việc cúng Phật mà đã thành tựu chỗ hạnh đàn, không mong cầu được thân người, trời ở vị lai. Dù cho được, tâm cũng không ưa thích, đã được cũng không nhận.

Trên đây, năm bài kệ đã vui mừng đối tượng mừng vui của mình. Sau đây, sẽ nói về vui mừng, trong đó, đầu tiên là pháp. Kế là dụ, sau hợp, dưới kết rất dễ hiểu.

Trên đây là vui mừng ở trước. Dưới đây, sẽ thỉnh sau. Thuật lại bốn bài kệ đã khuyên đại chúng ở trước, tức là thỉnh. Một bài kệ đầu trong tám bài kệ dưới, là thuật lại ý bài kệ thứ nhất của đại chúng ở trước, nói đại chúng suy tôn Thuần-đà làm chủ thỉnh rồi. Kế có hai bài kệ thuật lại ý bài kệ thứ hai của đại chúng ở trước, gọi chính là thỉnh.

Kế là, có ba bài kệ nói lại ý bài kệ thứ ba của đại chúng, bày tỏ về mục đích thỉnh là vì thỉnh Phật trụ lại đời, thân, miệng làm lợi ích cho chúng sinh, đây cũng nói về bậc Thánh ở lại sẽ có ích. Dưới có hai bài kệ thuật lại ý bài kệ thứ tư của đại chúng, nói đại chúng có khổ, đây cũng chính là chứng tỏ cách Thánh đã xa, sẽ có tổn hại. Y theo bài kệ đầu: “Ta được hiện báo, là chỗ hơn hết”, thuật lại trong bài kệ trên: “Dù ông sinh trong loài người, đã vượt trên sáu tầng trời cõi Dục.” Do Phật nhận cúng, được vì đại chúng, làm Thượng thủ pháp nhiếp, gọi là

được chỗ trên hết của hiện báo.

“Đế-thích, Phạm Thiên v.v... đều đến cúng dường ta”, là thuật lại câu: “Ta và tất cả, nay cúi đầu thỉnh” trong bài kệ trên.

Trong hai bài kệ kế là, đầu tiên là đến tiếng lớn lên rằng: “Không có đấng Điều ngự”, là nói “Tôn quý trong loài người” trong bài kệ trên.

“Nay, sẽ Niết-bàn”, là nói về khổ thương xót của chúng, tất cả thế gian đều sinh khổ não, vì biết Đức Thế Tôn sắp nhập Niết-bàn. Nói về nỗi khổ tâm của chúng, nói lớn lên rằng: “Đời không có đấng Điều ngự!” là nói chúng buộc miệng oán trách: “Phật nhập Niết-bàn, gọi là không có Điều ngự, chẳng lẽ Phật ruồng bỏ chúng sinh, lẽ ra nên xem như con.”

Thuật lại trong bài kệ trên: “Ông nên thương xót tôi, hãy mau chóng thỉnh Phật, vì chúng chính thức thỉnh.”

Kế là “Như lai ở trong Tăng, thuật lại trong kệ trên, trụ lâu lại thế gian, lợi ích vô lượng chúng”, là nói về lợi ích trụ thân. Tăng vẫn là vô lượng chúng ở trước.

Giảng nói pháp vô thượng”, là thuật lại: “Nói người trí đã khen, cam lộ vô thượng” trong bài kệ trước là nói lợi ích trụ ở miệng. Như ngồi trong chỗ yên định của núi Tu-di, biển cả, để nói rõ lợi ích ở trong tăng của Như lai ở trước. Vật báu của Tu-di hình thành, ánh sáng phát ra biển cả. Các Đức của Phật thành tựu, phát sáng soi tỏ đại chúng.

“Trí Phật có công năng v.v... trở xuống, là chứng minh rõ về lợi ích của pháp vô thượng đã giảng nói ở trước. Trí Phật có năng lực cắt đứt vô minh như ngã v.v..., diệt trừ địa vô minh, như hư không nổi lên áng mây trong mát, dụ để làm rõ. Đức Phật như hư không, nói là như nổi lên áng mây, do đứt vô minh, bốn trụ chẳng sinh, giống như mặt trời mọc, phá tan mây đen, ánh sáng soi khắp, dụ để làm rõ. Đứt trừ bốn trụ, do diệt vô minh, nên như mặt trời xuất hiện. Phá tan mây che, ánh sáng soi chiếu, đây chính là gốc, ngọn hiển bày lẫn nhau.

Trong hai bài kệ dưới là kệ đầu nói lại việc trong kệ thứ tư ở trên: “Nếu ông không thỉnh, mạng ta không toàn.” “Các chúng sinh này khóc than đến sưng cả mắt”, nói lên nỗi khổ thương xót, thân mạng không an toàn, “Đều bị nước khổ sinh tử nhận chìm”, là nói đã chìm trong sinh tử, thì tuệ mạng không bảo toàn.

Bài kệ sau nói lại ở trên: “Cho nên, phải thấy vì chúng mà Thuần- đà thưa thỉnh Đấng Điều Ngự Sư. “Vì cho nên”, nghĩa vì chúng khóc than, nên phải nổi trôi trong dòng sinh tử.

“Nên làm cho niềm tin thêm lớn”: Đối với sự khóc than ở trước, để thỉnh Phật trụ lại đời. Chúng cho rằng, Đức Phật diệt độ cho nên khóc than, kể lể: “Phật nên trụ lâu để làm cho niềm tin thường của họ được kéo dài. “Vì dứt sinh tử”, nghĩa là đối với nước khổ sinh tử ở trước, chúng đã bị trôi nổi, xin Đức Phật dứt trừ cho.

“Trụ lâu trên thế gian” là nói chung để kết thỉnh. Sau đây, là Phật đáp:

Vấn lại có hai:

1. Thuật lại những sự vui mừng ở trước của chúng.

2. “Chúng không nên thỉnh v.v... trở xuống, là trái với thỉnh sau.”

Trong phần trước, trước là nói lại năm việc khó đã thành. “Nay ông đã v.v... trở xuống, là nói lại lời khuyên khiến chúng vui mừng.”

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Đúng thế, đúng thế! Như lời ông nói”, là thuật chung lời Thuần-đà nói.

“Phật ra đời v.v...” trở xuống là thuật riêng lời Thuần-đà nói, là có năm việc khó ở trên. Nay, thuật lại ba. Thân người nghe pháp, lược qua không nêu, trong đó trước nói về Như lai khó xuất hiện. Sau đây sẽ y theo Đức Phật này để nói về sự khó được gặp Phật, phát sinh niềm tin v.v..., dưới là khuyên chúng hãy vui mừng, trong đó, đầu tiên Phật nói: “Chớ nên quá sâu khổ, khuyên tâm sâu khổ hãy nên hăng hái v.v...”, là Phật bảo đại chúng hãy sinh tâm vui mừng, vì được gặp Như lai, cúng dường v.v... sau cùng là việc khó sau nêu trên thành vui mừng ở trước.

Sau đây là trái với thỉnh Phật trụ lại, văn chia làm hai:

1. Nói về hóa thân của Như lai, tất nhiên phải nhập diệt, chúng không nên thỉnh Phật trụ lại thế gian.

2. Từ “Lìa dục, khéo suy nghĩ v.v...” trở xuống là nói về chân thường tồn tại, không nên thỉnh Phật trụ lại. Trước mở bày Ứng thân, sau mở bày chân thân.

Trong phần trước có hai:

1. Chính là trái với sự thỉnh Phật trụ lại, không nên thỉnh Phật trụ lâu trên thế gian.

2. “Nay ông xem v.v...” trở xuống là nói hóa thân phải nhập diệt, trở thành không ứng thân ở trước, trong đó trước là nói Ứng thân phải nhập diệt, nói lên thỉnh không ứng, chính vì Thuần-đà mà Phật nói kệ. Văn của chín bài kệ rưỡi ở dưới, là nói có người không ưa thích, nên trở thành thỉnh không ứng.

Trong phần trước, đầu tiên, Phật nói: “Ông quán cảnh Phật đều vô thường”, là nói ứng với sự vô thường của cảnh giới. Giới hạn của ứng

thân được gọi là cảnh giới Phật. Vì tùy theo hóa thân thị hiện nhập diệt, nên nói là vô thường. Sự kiện này mới là Như lai được đại Niết-bàn, không bỏ thường và vô thường của thế gian.

“Tánh tướng các hành pháp cũng giống như vậy”, nghĩa là lấy Thánh so với phàm, các pháp năm ấm thường đời đời, gọi là “Hành”. Vì đồng với Phật vô thường nói là “Như vậy”. Chánh ứng, trước nói về các hành pháp vô thường, sau là so sánh với Phật. Nay, vì sao ở đây lại nói là “Trước nói cảnh giới của Chư Phật vô thường, sau so sánh với các hành?”

Giải thích: Vì lấy mặt trái của nghĩa khác nhau: Nếu muốn biết Đức Phật là hữu vi, vô thường, thì nêu “hành” để so sánh. Nếu muốn cho người biết “hành” là vô thường, thì hãy nêu Phật để so sánh. Tuy nhiên, ý của hóa thân nay, làm cho chúng sinh do Đức Phật Vô thường, mà biết được “hành” của hữu vi là vô thường đáng nhàm chán. Cho nên trước nêu Phật, sau so sánh với các hành.

Sau đây là đoạn hai, nói có người không ưa thích, nên thành thính mà không ứng. Vì Thuần-đà nói: “Nhà dịch Kinh nêu chung, sau đây, chính là nói rõ, trong đó, gồm có văn của chín bài kệ rưỡi. Chín bài kệ trước, nói rộng về hữu vi có nhiều lỗi lầm. Nửa bài kệ sau cuối là kết thúc điều mình không ưa thích.

Trong chín bài kệ trước, là nói pháp hữu vi có năm lỗi vô thường. Ba bài kệ rưỡi đầu, nói về vô thường của pháp hữu vi kia. Một bài kệ kế là nói về khổ. Nửa bài kệ kế là nói về “không”. Hai bài kệ rưỡi tiếp theo là, nói về “vô ngã” của pháp hữu vi. Một bài kệ rưỡi dưới, là nói về sự “Bất tịnh” của pháp hữu vi.

“Không” và “Vô ngã” có gì khác nhau không?

“Không” là “Pháp không”, còn “Vô ngã” là chúng sinh chẳng có “Ngã”. Trong phần đầu, giả định y cứ ở sinh già, bệnh, chết để nói về vô thường, bài kệ đầu nói pháp sanh ấy vô thường tất cả pháp sinh của thế gian đều trở về với cái chết là nói vô thường rộng khắp. Sự sống lâu dù vô lượng, nhưng rồi cũng cùng tận, là nói vô thường quyết định, vì sinh vô thường, nên đều sẽ phải chết.

Kế là, có ba câu nói về già vô thường, hễ có hưng thịnh, thì đều phải có suy đồi, có hội hợp, thì phải có ly tan. Thông thường, nêu việc đời để so sánh với thân phải già, tuổi trẻ không dừng, chính là nói về thể của già. Một câu “Sắc thịnh vượng bị bệnh xâm chiếm, là nói về bệnh.

Một bài kệ rưỡi ở dưới là nói về chết vô thường. Mạng bị chết

nuốt, ngay nơi tướng để nói về cái chết. “Chẳng có pháp nào là thường v.v...” trở xuống là nêu pháp giống nhau để làm rõ cái chết. “Không có pháp nào thường, là nêu pháp để so sánh: Với thế lực tự tại của các vua là vô song (không hai), nhưng tất cả đều không tránh khỏi sự đời đổi, là nêu con người để so sánh. Về tuổi thọ cũng giống như vậy, ước định so sánh để làm rõ cái chết.

Y theo phần nói về khổ, đầu tiên, có nửa bài kệ, nói về nỗi khổ của thọ kia. Nói các khổ, nghĩa là nỗi khổ nặng nề kia bên trong có những nỗi khổ sinh, già, bệnh, chết v.v..., bên ngoài, có các khổ gây ép ngặt v.v..., gọi là “Các khổ”. Không có bờ mé, không có thoi dứt là khổ rất sâu. Quá khứ không có bờ mé, vị lai không có thoi dứt.

Nửa bài kệ dưới là nói về nỗi khổ nhỏ nhiệm của sinh, diệt kia. Ba cõi vô thường, nói về lý do khổ. Các “Hữu” không có vui, chính là nói về khổ ấy. Vì ba cõi đều vô thường, nên trong “Ba hữu” đều không có vui.

Y theo phần nói về “Không”, tánh tướng của “Hữu”, “đạo”, tất cả đều không v.v... Nghĩa là nhân duyên của ba hữu, sáu đường là sự nhóm họp không thật, tìm kiếm tánh tướng của chúng tất cả đều là không. trong giả không có, tánh gọi là tánh không. duyên giả cũng không gọi là tướng không.

Trong phần nói về vô ngã, hai bài kệ đầu chính là nói về vô ngã. Sau, có nửa bài kệ, y theo trí để chỉ rõ lỗi lầm. Trong hai bài kệ trước, một bài kệ rưỡi đầu là y theo quả sinh tử để nói là vô ngã. Một bài kệ rưỡi sau, y theo nhân sinh tử để nói vô ngã.

Trong nửa bài kệ trước chính là giải thích. Nửa bài kệ sau là kết luận vô ngã.

Trong phần chính nói ở trước, có thể hư hoại, lưu động. Y theo nghĩa vô thường để làm sáng tỏ vô ngã. Thường có âu lo v.v..., là y theo lỗi lầm của khổ đó, để làm rõ vô ngã. Khổ tâm lo lắng, e là bằng với khổ thân. Y theo khổ thân, e sợ các điều xấu xa đều là nỗi khổ bên ngoài kia. Già, bệnh, chết v.v... là khổ bên trong thân. Cũng có thể lo, nghĩa là khổ của tâm mình. Bệnh hoại là khổ của thân. Hai khổ này đều nêu, nên gọi là vân vân. E sợ các điều xấu, ác sẽ phát ra nỗi lo âu. Già, bệnh, chết v.v... sẽ gây ra những bệnh tật kia.

Trên đây, chính là giải thích. Kế sau đây là kết. “Các vô biên này” là tổng kết, phần nhỏ nhiệm của các lỗi trước rất rộng nhiều, nên nói là vô biên. “Dễ hư hoại, kẻ thù xâm chiếm” là kết riêng. “Dễ hư hoại” là kết thúc “Có thể hư hoại, lưu động” ở trước. “Kẻ thù xâm chiếm” là kết

“Thường có âu lo v.v...” ở trước.

Trên đây là y theo quả. Sau đây, sẽ nói theo nhân: Bị phiền não ràng buộc, dùng pháp thuyết để giải thích. Như con tằm ở trong kén, so sánh để thấy rõ phiền não. Chỉ là vọng tưởng, phiền não ràng buộc, nêu là thể của vô ngã. Trên đây là chính nói, đâu có người trí nào mà ưa thích điều này. Y theo trí để hiển bày lỗi. Sau đây, là nói về bất tịnh:

Thân này do khổ nhóm hợp, tất cả đều bất tịnh, thể của quả là bất tịnh, là căn bản của ách, ràng buộc, ung thư, mụn nhọt, không có lợi ích, vì hạt giống bất tịnh. Ách, là bốn ách, đó là dục, hữu, vô minh và kiến. Phiền não cõi Dục, trừ vô minh, kiến, gọi là ách dục. Tất cả phiền não cõi Sắc, Vô sắc trừ vô minh, kiến, gọi là “Ách hữu”. Vô minh của ba cõi, gọi là Ách vô minh. Các kiến của ba cõi, gọi là Ách kiến. Bốn thứ này làm cho chúng sinh bị khổ ách, nên gọi là ách. Như Tạp Tâm giải thích: “Phược, nghĩa là bốn ràng buộc, tên gọi đồng với bốn ách. Mụn, nhọt là lậu. Lậu có ba thứ: Dục, hữu và vô minh lậu. Như ở dưới có giải thích rộng.

Dùng các lậu này để làm căn bản cho thân, nên không có ý nghĩa, lợi ích. Trên, đến thân trời đều cũng giống như vậy, nói phạm vi của chúng. Dưới, đến địa ngục, trên đến thân trời, đều là khổ tập. Vì căn bản không lợi ích, nên thuộc về bất tịnh.

Trên đây đã nói rộng về năm lỗi chẳng phải thường. Vì các dục đều vô thường, nên ta không tham, là tổng kết lia bỏ.

Trên nói có năm lỗi, do nghĩa gì mà nói nói nghiêng về vô thường?

Vì vô thường đứng đầu, nên phải nói nghiêng về nó. Cũng có thể làm nghĩa lẫn nhau để xét cho rõ, vả nói là vô thường.

Trên đây là đoạn thứ nhất, đã nói rằng, phải nhập diệt, không nên thỉnh Phật trụ lại thế gian.

Sau đây là đoạn hai, sẽ nói về “Chân” thường tồn tại, không nên thỉnh Phật trụ lại, trong đó, văn kệ nhiều ít không nhất định. Gồm có ba phần:

1. Dựa vào bản kinh này chỉ có hai bài kệ.
2. Dựa vào bản kinh này có năm bài kệ rưỡi.
3. Dựa vào bản kinh này có sáu hàng kệ. Sáu hàng là đúng.

Nay, dựa theo giải thích, trong đó chia làm hai:

1. Ba bài kệ rưỡi ở trước, nói Chân thân là thường trụ, đủ nói lên lý do chúng không nên thỉnh Phật trụ lại. Hai bài kệ rưỡi sau chính là khuyên không nên. Trong phần nói về Ứng thân ở trước, trước khuyên

không nên, sau phát ra lý do không nên thỉnh Phật trụ lại thế gian. Nay, ở đây, trước là nói về lý do không nên. Sau, khuyên không nên, là mặt trái của vấn đề. Ba bài kệ rưỡi ở trước, nói trong Chân thường, được chia làm bốn:

- a. Dứt tập, chứng chân.
- b. “Rốt ráo đoạn” trở xuống là dứt khổ được diệt.
- c. “Ta đã lợi qua hữu v.v...” trở xuống, là nói Phật đã dứt khổ, được diệt, nên vui.
- d. “Do duyên này v.v... trở xuống, là nói Đức Phật vì dứt tập, chứng diệt nên thường.

Trong phần đầu, lia đục, nói các lỗi của dứt tập đều dứt. Lỗi của đục sâu nặng, là gốc của thọ sinh, đứng đầu ba độc, nên nói riêng là lia.

“Khéo suy nghĩ v.v...” trở xuống, là nói về chứng chân. Khéo suy nghĩ là phương tiện hướng về chứng mà chứng được chân thật, chính là nói về nhập chứng. Như lai tạng tánh là chân thật nói bỏ vọng, hợp chân gọi là chứng.

Rốt ráo dứt “Hữu” trong đoạn hai, là nói Đức Phật kia đã dứt trừ khổ, nay sẽ Niết-bàn, nói Đức Phật đã chứng được diệt, thật ra Ngài đã tự chứng từ lâu. Đối với hiện nay, thôi hóa độ, mới trở về “Thật” kia, nên nói “Hôm nay” sẽ Niết-bàn.

Trong đoạn ba, Phật nói: “Ta đã lợi qua bờ, là nhắc lại việc dứt “Hữu” ở trước. “Ta đã vượt qua khổ”, là nhắc lại Niết-bàn ở trước, vì quả Niết-bàn vượt ngoài các khổ, nên nói là qua khổ

Sau đây, sẽ y theo nghĩa này, để nói về niềm vui của Phật, vì Ngài đã thoát ra các khổ, nên mãi cho đến nay, ngài vẫn thuần thọ hưởng niềm vui vô thượng.

Trong đoạn thứ tư, do “Duyên” này” nghĩa là dùng nhân duyên lia đục trong đoạn đầu để chứng minh rằng, không có bên hý luận, cũng như khéo suy nghĩ chứng thật trong đoạn đầu. Tâm vọng phân biệt, gọi là hý luận. Được thật sự dứt bỏ, nên gọi là chứng bên không có hý luận.

Sau đây, sẽ y theo nghĩa này để nói Phật thường trụ, dứt hẳn mọi buộc ràng, nay nhập Niết-bàn, là đã lia nhân vô thường, do lia đục ở trước, nên đã cắt đứt ràng buộc.

Triền có mười thứ: Vô tâm, vô quý, thù hối, san, tật, điệu, miên, phần, phú, đó là mười. Nói chung là các kiết, ở đây gọi triền là ràng buộc. “Phược” như trên đã nói.

“Ta không bị già, bệnh, sống lâu không cùng, đã lia quả vô thường, do ta đã chứng “Thật” ở trước, nên mạng không hết.

Trên đây là thứ nhất, nói về Phật thường trụ.

Sau đây là đoạn hai, sẽ bày tỏ việc không nên thỉnh, trong đó chia làm hai:

1. Một bài kệ rưới đầu, đối với các triền, ràng buộc v.v..., mà Phật đã dứt hẳn ở trước, nên khuyên chúng đừng lo nghĩ. Dưới, có một bài kệ, đối với ở trước và hiện nay, là Đức Phật chỉ thuần thọ hưởng niềm vui vô thượng, nên ngài khuyên chúng đừng kêu khóc.

Trong phần trước, đầu tiên, Phật nói: “Nay ta Niết-bàn, giống như lửa tắt!” Đối với “Dứt hẳn triền phược” trong văn trước nay nhập Niết-bàn, nói về các lỗi của mình rất ráo dứt hẳn.

“Thuần-đà không nên suy nghĩ Như lai: Đối với “Ta không có già, bệnh, chết v.v...”, nên khuyên Thuần-đà chớ lo nghĩ. Chớ lo cho Như lai bị các lỗi già, bệnh, chết. Phải quán Như lai như núi Tu-di. Đối với “Tuổi thọ không cùng tận” trong văn trước, Phật bảo Thuần-đà hãy quán sát cho đúng. Quán sát cho đúng Như lai là thường trụ, không lay động như núi Tu-di.

Trong phần sau, trước tiên Đức Phật nói: “Ta nhập Niết-bàn, được vui bậc nhất” là nhắc lại: “Cho nên, nay ta được vui rờng rặt vô thượng” trong văn trước.

“Chư Phật như thế, không nên than khóc”, kết thúc Phật khuyên hãy thôi thương xót buồn bã!”

Trên đây là thứ nhất, Phật đối với Thuần-đà, khai thị Chân thân, giải thích Ứng thân.

Sau đây, Thuần-đà đối với Văn-thù, giải thích rộng về chân ở trước. Lại nữa, trước đây đối với Thuần-đà, Đức Phật dùng lý để dạy bảo cho đúng, sinh ra hiểu biết thường của mình.

Sau đây là Bồ-tát Văn-thù thử ngược lại Thuần-đà, xem ông có am hiểu vững chắc về nghĩa thường của Phật hay không?

Nhưng, sau đây Thuần-đà đối với Văn-thù, lại chứng minh rõ ràng về “Chân” trong hai đoạn trước. Trước là đối với đoạn sau. Chỉ bày rộng về Chân bất diệt của Như lai. “Như lai kế sau, tự sẽ giảng rộng v.v... trở xuống, đã chỉ bày rộng về “Chân” chẳng có đối đãi của Như lai. Nhân lời nói tiện lợi, nên từ sau hướng tới trước, thứ lớp chỉ bày rõ ràng:

Trong phần đầu có bốn:

1. Thuần-đà nhân lời thưa thỉnh làm lý do.

2. Văn-thù thử ngược lại.

3. Thuần-đà nhân so sánh, tự bày tỏ sự hiểu biết của mình.

4. Văn-thù thuật lại lời Phật khen, Thuần-đà hiểu rõ nghĩa thường một cách vững chắc.

Trong phần đầu có ba:

1. Thuần-đà thuật lại lời trước đây của Phật, nhằm nói lên trí hèn mọn của mình, vì không thể suy nghĩ nghĩa sâu sắc Niết-bàn Phật, nên rất cần Đức Phật trụ lại thế gian.

2. “Nay, tôi và v.v... trở xuống là nói về điều mình đã hiểu. Tham dự cao và thượng lưu để nghe Phật nói pháp và có khả năng nhận lãnh, đã lưu Phật trụ lại thế gian.

3. “Ví như đối v.v... trở xuống, là xin Phật thương xót sâu xa, sẽ vì mình mà trụ lại.

Trong phần đầu, thật như lời dạy bảo của bậc Thánh như thế, thuật chung lời Phật dạy. Dựa vào bốn kinh cũ, hướng về lời Phật khuyên Thuần-đà trong bài kệ trước, không nên suy nghĩ, đo lường nghĩa của Như lai, nên nay thuật lại. Nay, tôi trí kém, nhỏ nhen, đâu có khả năng suy nghĩ, suy lường nghĩa sâu của Như lai, nên chỉ nói riêng về lời Phật, vì trí tôi nhỏ nhen, không thể suy nghĩ suy lường Niết-bàn của Như lai, nên cần Phật trụ lại.

Trong lần thỉnh Phật thứ hai, trước là pháp, kế là dụ, sau là hợp, dưới là kết.

Trong pháp, nói bản thân mình có hiểu biết về nghĩa Thường, nên ngang bằng với Pháp vương tử Văn-thù. Trong dụ, trẻ nhỏ mới xuất gia, tu đạo chưa lâu, gọi là trẻ nhỏ. Kiến giải về thường mới sinh, gọi là mới xuất gia. Chưa có hạnh thường, gọi là chưa thọ giới cụ túc. Đồng với sự hiểu biết về Thường, gọi là thuộc về số tăng. Trong phần hợp, đầu tiên là nói: “Ta cũng giống như vậy” chính là hợp với dụ trước, do năng lực thần thông của Phật, Bồ-tát, nên ta được ở trong số Bồ-tát như vậy, nghĩa là Thuần-đà nói về lý do mình ở trong số Bồ-tát, do thần lực Phật hiện tại và năng lực giáo hóa của Bồ-tát ở quá khứ, đã sinh cho ta hiểu biết về nghĩa Thường, nên ở trong số đại Bồ-tát như vậy.

“Cho nên v.v...” trở xuống là kết, là ta có hiểu biết đồng với Bồ-tát ở trên, vì có khả năng thọ lãnh pháp, nên mới thỉnh Phật trụ lại.

“Như đối không có nhả ra” trong lần thỉnh thứ ba, là lập dụ để nói về Phật. Đức Phật thường suy nghĩ hóa độ chúng sinh, như người đối ở thế gian thường kêu than: “Xin đừng bỏ tôi!”, gọi là không đối thay lời nói.

“Nguyện cho v.v...” trở xuống là y cứ dụ để cầu Phật, nguyện như người đối, “Xin đừng bỏ chúng con mà nhập Niết-bàn!

Đoạn hai, trong phần Văn-thù thử ngược lại, trước quả trách, sau dạy bảo. Đầu tiên, Bồ-tát Văn-thù bảo: “Nay, ông không nên nói những lời như vậy”, là lời quả trách. Nói Phật là vô thường, vì thế không nên thỉnh. “Nay, ông hãy quán sát v.v...” trở xuống là lời dạy bảo, bảo quán sát Như lai là hữu vi, vô thường, hãy chấm dứt ý nghĩ thỉnh Phật trụ lại của ông đi! “Nay ông phải quán tánh tướng của các hành”, chính là bảo phải khởi quán. Trong pháp Tiểu thừa, Phật là hữu vi thuộc về các hành. Nếu quán tánh tướng các hành là vô thường, thì tự nhiên biết được Phật cuối cùng sẽ tận diệt. Do đó, ông không nên thỉnh Phật trụ lại đời. Quán như vậy là thực hành đầy đủ “Tam-muội Không”, là nêu ích lợi để khuyên Thuần-đà: Nhờ quán vô thường, nên biết pháp là vô tánh, nên có đủ “Không định”. Muốn cầu chánh pháp, ông nên học như vậy” là lời kết luận, khuyên tu tập. Muốn cầu “Pháp không”, thì phải học như vậy, quán tánh tướng hữu vi là vô thường.”

Đoạn ba, trong phần Thuần-đà trình bày kiến giải của mình, đầu tiên là được lời Văn-thù ở trước đã bảo: “Dùng lý để quán Phật chẳng phải hữu vi.”

“Dụ tuổi thọ ngắn v.v...” trở xuống, là Thuần-đà đem điều mình biết để dạy bảo và quả trách Văn-thù:

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Đức Như lai chính là Đấng Tối Tôn, Tối Thắng trong trời, người, trực tiếp lập ra đạo lý v.v... trở xuống, là y theo lý này để suy nghiệm về Như lai, nói chẳng phải hữu vi, trong đó, trước là nói đồng với hữu vi thì không phải tôn, không phải thắng. “Thí dụ lực sĩ v.v...” trở xuống, nói là tôn quý, hơn hết, tất nhiên là đả phá hữu vi.

Trong phần trước có hai:

1. Chính là nói Như lai là hữu vi, chẳng phải tôn quý, chẳng phải tối thắng.

2. Lại nữa, Văn-thù là như thuyết v.v... trở xuống, là xem xét lại Văn-thù.

Trong phần trước có bốn:

1. Như lai như thế chẳng lẽ là hành: Xét lại lời nói của Văn-thù.

2. “Nếu là hành v.v...” trở xuống, để bảo cho biết lỗi lầm, nói Như lai đồng với các hành, thì sẽ có lỗi sinh diệt, trôi lăn.

3. “Ta nghe v.v...” trở xuống, là nói có lỗi sinh diệt, trôi lăn, tức chẳng phải là đấng tôn quý, tối thắng.

4. “Cho nên v.v...” trở xuống là kết luận, quở trách Văn-thù.

Y theo đoạn đầu, “Đức Như lai như thế” là nhắc lại lời trên, cái gọi là Như lai, đáng tối thắng trong người, trời như thế, chẳng lẽ là “Hành” ư? Là xét lại lời Văn-thù đã nói. Vì nghi ngờ không quyết định, nên nói là chẳng lẽ?

Trong đoạn hai, nếu là “Hành” thì nhắc lại lập luận của Văn-thù. Sau đây, sẽ y cứ làm rõ lỗi, trong đó, trước y theo Phật để nói lỗi, tất cả hành, v.v... trở xuống là so sánh để làm rõ lỗi, trong phần trước đầu tiên là nói pháp sinh diệt, pháp nói về lỗi có sinh diệt. Ví như bọt nước vừa nổi lên, liền tan mất, là dụ thuyết để nói về lỗi có sinh diệt.

“Trôi lăn qua lại” là pháp thuyết nhằm nói về lỗi có trôi lăn. “Giống như bánh xe”, lập dụ để chỉ rõ lỗi. Sau đây, so sánh để được sáng tỏ, tất cả các hành cũng giống như vậy, nghĩa là các hành sinh tử cũng đều có hai thứ lỗi này. Các hành so sánh như vậy, Phật là hữu vi, thì đâu riêng gì không như vậy?

Trong đoạn ba, trước y theo sinh diệt, để nói Phật không được là Đấng Tôn Quý, Tối Thắng! Như chum bọt nước trở xuống là y theo sự trôi lăn ở trước mà nói Phật không được gọi là đấng Tôn quý, Tối thắng.

Trong phần trước, “Ta nghe nói tuổi thọ của chư thiên rất dài” nêu phàm để suy ra Thánh, cũng được gọi là phân biệt phàm hơn Thánh. Như bốn vị thiên vương thọ năm trăm tuổi, cho đến Phi Tưởng thọ hưởng tám muôn kiếp, gọi là rất dài. Vậy, vì sao Đức Thế Tôn là trời trong loài trời mà tuổi thọ lại không đầy một trăm năm? Là nêu phàm để trách Thánh, cũng gọi là chứng tỏ Thánh kém phàm. Đức Thế Tôn đã là trời trong loài trời, thì tuổi thọ đáng lẽ phải vô lượng, sao tuổi thọ lại ngắn ngủi không đầy một trăm năm? Vì không đầy một trăm tuổi nên Phật không được gọi là trời trong loài trời rất tôn quý, rất hơn hết? Sau đây, sẽ y theo sự trôi lăn để nói Đức Phật chẳng phải Đấng Chí Tôn.

Trước là lập dụ: Như người trưởng làng, dụ cho Phật được làm Hóa chủ cõi Tam thiên, có thế lực tự tại, có năng lực chế ngự người khác, dụ cho Phật tự tại, có khả năng điều phục chúng sinh. “Về sau, Ngài bị người nghèo hèn kia khinh để” dụ cho Đức Phật sẽ trôi lăn, bị con người khinh thường. Bị người khác sai khiến, trái lại được người khác hóa độ.

“Sở dĩ v.v...” trở xuống, là giải thích. Sau đây, là hợp để làm rõ pháp.

“Đức Thế Tôn cũng giống như vậy”, hợp với thế lực tự tại của vị

trưởng làng, có khả năng chế phục người khác, đồng với các hành, hợp với phước tần không được gọi là trời trong loài trời. Hợp với sự nghèo hèn kia bị người khinh dễ.

“Vì sao v.v...” trở xuống, là giải thích, tức là hợp với “Vì mất thế lực ở trên.

Trong đoạn thứ tư là kết: Cho nên Văn-thù chớ xem Như lai đồng với “Các hành”, vì đồng với các hành, tức là có lỗi sinh diệt trôi lăn, sẽ không được gọi là trời trong loài trời. Ngài chớ quán Như lai đồng với các hành hữu vi, chẳng phải tôn quý, chẳng phải hơn hết.

Sau đây là đoạn hai, xét lại Văn-thù. Cao nhân Văn-thù mừng vì có kiến thức khác lạ, nên phải xét kiến thức đó.

“Lại nữa, Văn-thù biết mà nói hay không biết mà nói?” Xét định lời nói của Văn-thù: Vì biết Phật chắc chắn là hữu vi, nên nói đồng với các hành, hay sẽ không biết, tâm mình mờ tối nên nói giả dối?

“Dù cho v.v...” trở xuống, là nếu vì chỉ bày lỗi lầm, đặt ra biết Như lai đồng với các hành, với quả báo tuổi thọ ngắn ngủi, không được gọi là trời trong loài trời. Trôi lăn không nhất định, như người trưởng làng, không được gọi là Pháp vương tự tại.

Trên đây, nói Phật đồng với hữu vi, chẳng phải Đấng Tôn Quý, Tối Thắng.

Sau đây là đoạn hai, nói Như lai là Đấng Tôn Quý, Tối Thắng, hấn phá hữu vi, phá lia bốn ma, hữu vi sinh tử, mới được gọi là đấng tôn quý duy nhất của ba cõi, trong đó, trước là dụ, kế là hợp, sau là kết. Trong dụ có ba:

1. Dụ Phật phá hữu vi.

2. “Lực sĩ như thế, được vua sủng ái v.v...” trở xuống là dụ cho đấng Tôn quý chung của thế gian.

3. “Cho nên v.v...” trở xuống là dụ cho Phật là vô vi, trong phần đầu, như vua có lực sĩ, là chúng sinh có năng lực chiêu cảm bậc Thánh kia, vì được theo hầu Phật, nên gọi là vua. Phật có năng lực dẹp tan bốn ma, kẻ thù mạnh mẽ, gọi là lực sĩ. Năng lực tương đương với ngàn người, là kết thúc năng lực cao quý của Phật.

Trong đoạn hai, “Lực sĩ như vậy” là nhắc lại Phật, Như lai Được nhà vua rất sủng ái, nhớ nghĩ, kính mến làm Thế Tôn, ban riêng cho chức tước v.v..., đặc biệt là thêm kính trọng, nuôi nấng.

Trong đoạn ba, “Cho nên được gọi là bằng ngàn người”, hỏi trước khởi sau là người này chưa hấn chống lại ngàn người, nghĩa là phân biệt trước khởi sau, chưa hấn chỉ dùng năng lực để phá chướng, tương đương

chống lại các thứ kỹ năng của ngàn người. “Khả năng chiến thắng ngàn người” đây đủ các thứ công đức vô vi, vượt hơn ngàn người.

“Nên gọi” là kết, Như lai v.v... trở xuống là hợp: Dựa vào ba đoạn trước, thứ lớp tự hợp.

Trong đoạn đầu của hợp, “Như lai cũng vậy” là kết hợp với lực sĩ ở trước.

“Hàng phục phiến não” v.v..., là hợp với thể lực, tương đương với ngàn người. “Lại không có hàng phục: Hàng phục ma phiến não, dứt nhân sinh tử. Hàng phục ma trời, dẹp bỏ “Duyên” sinh tử. Hàng phục ma năm ấm và ma chết lìa quả sinh tử. Do hàng phục bốn ma này, nên chẳng phải hữu vi. Vì thế, Như lai gọi là Đấng tôn quý của ba cõi.

Hợp với đoạn hai, được vua nhớ nghĩ, sủng ái, đặc cách ban cho chức tước, bổng lộc.

“Như Thái tử kia v.v...” trở xuống, là nêu dụ, để trùm nhiếp, trùm riêng. Đoạn đầu, “Do duyên này v.v... trở xuống, là kết hợp với đoạn ba. “Do duyên này”, nên là nhắc lại trước, làm rõ sau. Vì Đức Phật đã phá tan nhân duyên hữu vi, thành tựu các công đức vô vi, thành tựu các thứ vô lượng công đức chân chính, kết hợp với các thứ kỹ năng hơn ngàn người, ở trên nên được gọi là Như lai, Ứng Chánh Biến Tri. Vì trong hợp dụ ở trước, nên nói tương đương ngàn người.

“Văn-thù không nên nghĩ rằng Như lai đồng với các hành, là kết quả chung.”

Trên đây, Thuần-đà đã thọ giáo với Văn-thù, là “Dùng lý để suy ra” rằng, Đức Phật chẳng phải hữu vi.

Sau đây, Thuần-đà đem điều mình biết để dạy bảo, quở trách Văn-thù, trong đó trước là quở:

“Cô gái nghèo v.v...” trở xuống, trong dạy bảo, quở trách, trước là thí dụ. “Như trưởng giả giàu có sinh được đứa con trai” dụ cho phàm chiêu cảm Thánh. Bên trong người chiêu cảm Thánh có căn cơ với Đạo gọi là Trưởng giả giàu có, chiêu cảm bậc Thánh xuất hiện, gọi là sinh được con trai. Thầy tướng đoán xem, thấy đứa con đó có tướng chết yếu, dụ cho ở trước Văn-thù nói Phật là hữu vi. Thầy tướng Văn-thù xem Phật, gọi là đoán, nói nay Phật nhập diệt, gọi là tướng tuổi thọ ngắn ngủi.

“Cha mẹ nghe nói v.v...” trở xuống là dụ cho người đời khinh chê, xem thường. “Dụ cha mẹ nghe nói v.v...” là nói căn cơ chúng sinh cảm về đạo Thánh, nghe nói tuổi thọ của Phật ngắn ngủi, đều không ưa thích. Biết Phật không thể thường lưu truyền pháp, hóa độ, gọi là không

gánh vác nổi đời gia tộc, do đó nên không yêu thích.

“Xem Như lai đồng với phàm phu, Thanh văn, Duyên giác, gọi là xem như cỏ.”

“Nói về tuổi thọ v.v... trở xuống, là nói ngoài ra, chúng sinh không có đạo, nghe nói Đức Phật tuổi thọ ngắn ngủi, cũng không kính trọng.” Kế là hợp để làm rõ pháp: “Nếu cho rằng Như lai đồng với các hành, thì hợp với “Sinh con trai” có tuổi thọ ngắn ngủi, cũng còn không được thế gian tôn kính, nghĩa là vượt qua hợp, cũng không được Sa-môn

v.v... kính trọng.

Pháp chân thật không biến đổi mà Như lai nói cũng không có người thọ. Lại hợp với cha mẹ, không còn ái v.v.... Vì không ái, nên những lời Phật dạy không thọ. “Cho nên Văn-thù không nên nói v.v... trở xuống là tổng kết để quở.”

Sau đây, Thuần-đà dùng sự hiểu biết của mình để dạy bảo ngược lại Văn-thù, trong đó có hai thí dụ:

1. “Thí dụ cô gái nghèo”, bảo ngược lại Văn-thù, để chứng tỏ Đức Phật là vô vi.
2. “Thí dụ đại nhân”, dạy ngược lại Văn-thù; trái với Phật hữu vi.

Trong phần trước là dụ, kế là khuyên, sau là hợp.

Trong dụ có sáu câu:

1. “Thí dụ ở trong cảnh khổ, mong cầu điều lành.”
2. Dứt ác của người khác v.v... trở xuống, là dụ cho nương tựa kiến giải của Giáo chủ.
3. “Là nhà khách v.v... trở xuống, là dụ truyền dạy cho xuất gia.”
4. “Sản phụ kia chưa v.v... trở xuống, là dụ cho ôm ấp kiến giải hướng về quả.
5. “Đến giữa đường gặp kẻ gian ác v.v... trở xuống, là dụ cho gặp khổ không lùi bước.”
6. “Lòng từ nghĩ đến v.v... trở xuống, là dụ cho khen thưởng hiểu biết được quả.

Trong phần đầu của dụ nói, cô gái nghèo dụ cho người tu hành không có đức, gọi là nghèo. Vì có khả năng sinh ra hiểu biết nghĩa Thường, nên gọi là người nữ. Không có cảnh an tâm, gọi là không có nhà ở. Lìa thiện tri thức, gọi là không có người cứu giúp. Phiền não ràng buộc, gọi là thêm khổ bệnh. Không có pháp nào bổ sung cho tâm thần, gọi là đói khát. Hỏi thăm khắp các bạn cùng đi đạo, cầu pháp, xin ăn.

Trong câu thứ hai, tạm dừng chân ở nhà khách (quán trọ) của

người khác, sinh một con trai: gọi Phật là người khác. Giáo pháp Đại thừa là Đức Phật nhiếp hóa con người đã được chỗ nghỉ ngơi yên ổn, gọi là nhà khách. Y giáo, gọi là “Chỉ”, khởi giải gọi là sinh, cuối cùng vì có khả năng thừa kế, nên gọi là con.

Trong câu thứ ba, chủ của nhà khách này đuổi đi. Đức Phật là chủ nhà, truyền dạy hướng về quả, gọi là đuổi đi. Cũng có thể bảo hãy bỏ giải thích để mong cầu chân thật, gọi là đuổi đi.

Trong câu bốn, sản phụ kia chưa lâu, bèn bồng con đến nước khác, mới sanh không lâu gọi là chưa lâu, ôm ấp hiểu trong tâm gọi là ẵm đứa con này. Tâm hy vọng hưởng quả, gọi là “Muốn đến” Bồ-đề Vô thượng, là chỗ ở của Phật, gọi là “Nước khác”.

Trong câu thứ năm, lúc tu hành, gọi là giữa đường. Tiếp xúc với cảnh trần, gọi là gặp phải gió, mưa. Khởi điều xấu ác, vờ lấy quả khổ, ép ngặt thân mình, gọi là khổ rét mướt tốt độ, thêm vào đó, bị bạn ác lấn hiếp, hãm hại pháp lành, gọi là bị trùng độc rút rủa cắn ăn.

Giữa đường gặp Tiểu thừa, gọi là trải qua sông Hằng, thường hiểu biết cầu ra khỏi, gọi là ôm con lội qua sông. Chúng sinh Tiểu thừa ép ngặt lẫn nhau, gọi là trôi nhanh theo dòng nước. Bảo thủ kiến giải không theo danh, không buông bỏ, thậm chí bị Tiểu thừa giết chết. Người mất, đạo bỏ, nên gọi là cả mẹ lẫn con đều chìm, chưa hẳn có hiểu biết này! Đó là giả thiết phần lỗi là lời nói, dù có hiểu biết về nghĩa thường này, cũng phải giữ chắc.

Trong câu sáu, người nữ như thế, sinh lên cõi trời Phạm thiên, dụ cho các Bồ-tát được thưởng công đức hiểu biết, cuối cùng được Bồ-đề.

Trên đây là lập dụ, kể là dạy khuyên, trong đó có hai:

1. Khuyên người ngu, tất cả chớ nói.
2. “Nếu chánh kiến v.v...” trở xuống, là khuyên người trí kia nhất định nói Phật là vô vi.

Trong phần trước, Văn-thù muốn giữ gìn chánh pháp nên không nói là Như lai đồng với các hành. Thuần-đà khuyên Văn-thù chớ nói. Như vậy, vì người ngu, tâm họ chưa thấy pháp, lời nói nhiều lỗi lầm! Cho nên, “Khuyên họ, tất cả đừng nói”.

Kể là dạy bảo chớ mê đắm, chỉ nên tự trách, nay tôi ngu si, khuyên bỏ tâm giải, chánh pháp của Như lai không thể suy nghĩ bàn luận, là dạy sinh tín tâm.

“Cho nên v.v...” trở xuống, là kết khuyên chớ nói, vì pháp Như lai không thể suy nghĩ bàn luận, không nên nhất định là hữu vi, vô vi.

Sau đây khuyên người trí nhất định nói là vô vi. Nếu là người có

chánh kiến, thì nên nói Như lai chắc chắn là vô vi, vì dùng ý đúng để khuyên.

“Vì sao...” trở xuống là giải thích, trước hỏi, sau giải thích. Do nói vô vi, nên giúp cho người được hiểu biết đúng, khởi tu, thu hưởng, gọi là sinh pháp lành, không nói hữu vi, làm cho người từ bỏ sự chê bai, sẽ không đọa vào ba đường ác, gọi là sinh tâm thương xót.

Sau đây, kể là hợp dụ. Trong sáu câu trước, chỉ hợp với hai dụ sau: Như người phụ nữ ở bờ sông, yêu thương, nhớ nghĩ đến con v.v..., là nêu câu năm ở trước. Bồ-tát giữ gìn chánh pháp cũng nên như thế.

“Thà bỏ thân v.v..., là nêu pháp để hợp, vì nói Như lai đồng với vô vi v.v...” trở xuống, là hợp với câu sáu, trong đó có hai:

1. Nói đắc quả.
2. Nói người kia được quả tự nhiên.

Trong phần được quả ở trước, đầu tiên chính là hợp; “Như phụ nữ kia v.v...” trở xuống, để bắt chước theo.

“Vì sao v.v... trở xuống là giải thích.”

“Giữ gìn là thế nào? v.v...” trở xuống là giải thích rõ về sự che chở giữ gìn, nghĩa là nói Như lai đồng với vô vi, cái gọi là đồng với Niết-bàn vô vi, cũng đồng với pháp tánh vô vi.

Sau đây là nói về trong tự nhiên, trước là nêu pháp, sau, dùng dụ tấm thiệp lời văn dễ hiểu.

Dưới đây, trong phần bảo Văn-thù che giấu hữu vi, đầu tiên là lập dụ, kể là khuyên, sau là hợp.

Trong dụ có sáu:

1. Thí dụ bỏ phước trong hạnh tu.
2. “Nghỉ nhờ v.v... trở xuống là dụ cho thối lui, dừng lại ở Tiểu thừa.”
3. “Nằm ngủ v.v... trở xuống, là dụ cho nghe nói vô thường.”
4. “Tức thời sợ hãi v.v... trở xuống là dụ cho sợ nói lạm quá Phật.”
5. “Dụ như hổ thẹn v.v... trở xuống, chính là nói dụ cho che giấu Phật.”
6. “Sinh lên trời Đao-lợi v.v... trở xuống là thí dụ che giấu Đức Phật đắc quả.”

Y theo câu đầu, là khởi sự tu lâu dài, gọi là đi xa. Bỏ trong hạnh tu, gọi là rất mệt mỏi.

Trong câu hai, nghĩa là ở nhà người: Pháp Tiểu thừa là chỗ mà người Tiểu thừa yên nghỉ, gọi là nhà người. Thối lui ở lại, gọi là dừng

ngủ, tạm dừng gọi là gọi.

Trong câu ba, hiểu nhiều chưa phát ra, gọi là trong lúc nằm ngủ nghe nói về vô thường đốt cháy các thế gian, gọi là ngôi nhà bỗng nhiên lửa lớn bốc cháy. Giáo pháp quyền bỗng nhiên lập bày, nên nói là chết.

“Giác biết lỗi vô thường lạm quá Phật” trong câu bốn, gọi là liền tỉnh ngộ. Buồn lo thân Phật bị vô thường kia. Quyền giáo đã bị che giấu, gọi là tự suy nghĩ. “Hôm nay ta”, nghĩa là chắc chắn chết không nghi ngờ. Đây là tự thân dụ đối với thân Phật, vì pháp thân Chư Phật là thể của mình.

Trong câu năm, vì có hổ thẹn, nên áo quàng lấy thân: Đức Phật biểu hiện vô thường, giống như thân xấu xí, hổ thẹn vì Phật vô thường, gọi là có hổ thẹn. Nói Phật chân thường là ẩn giấu vô thường Phật, gọi áo quàng thân, giữ gìn Phật đến chết, tức gọi là qua đời.

Trong câu sáu, sinh lên trời Đao-lợi dụ cho Phật được quả ba mươi hai tướng, đủ tám mươi lần trở lại làm Đại phạm vương dụ cho được tám mươi vẻ đẹp của Như lai, đủ trăm ngàn đời làm Luân vương v.v..., dụ cho được vô lượng công đức của mười tám pháp bất cộng v.v...

Trên đây lập dụ, sau đây là dạy khuyên, trong đó, vẫn có sáu câu, ba cặp:

1. Tà chánh đối nhau: Người có hổ thẹn, không nên quán Phật đồng với các hành, chính là nói không nên. Tà kiến ngoại đạo có thể nói Như lai đồng với các hành, vì chứng tỏ chúng hợp với tà.

2. Trì, phạm đối nhau: Trì-kheo giữ giới không nên nghĩ là hữu vi, nói trì không nên. “Nếu nói Như lai là hữu vi” v.v... trở xuống, là bày tỏ mọi hành vi của mình đã trái phạm. Nếu nói Đức Phật là hữu vi, thì đó là nói dối, nói nhân có tội khi chết sẽ đọa vào địa ngục, là chứng tỏ quả có tội.

3. Tâm và lời nói đối nhau. Như lai vô vi, không nên nói Như lai hữu vi, là Thuần-đà khuyên Văn-thù hãy bỏ lời nói bất chính: “Kể từ hôm nay, ông nên từ bỏ “Vô trí” để cầu chánh trí v.v...”, là khuyên bỏ tà tâm.

Trên đây là khuyên bảo. “Nếu có thể v.v... trở xuống, là hợp. Chỉ hợp thứ sáu trong sáu câu trước, lời văn dễ hiểu.

Trên đây là đoạn ba, Văn-thù thuật lại lời khen vững chắc về kiến giải thường của Thuần-đà. Bồ-tát Văn-thù khen: “Lành thay, lành thay! Là lời khen chung, sau đây là khen riêng Thuần-đà:

Trong phần khen riêng này, trước y theo thí dụ cô gái nghèo, để

khen lại Thuần-đà: “Hiện nay, ông đã gieo nhân duyên sống lâu”, khen đối tượng lập ra của Thuần-đà, có thể biết Như lai là pháp thường v.v..., khen chỗ hiểu biết của Thuần-đà, là thường, chung. Không thay đổi, vô vi, là cách riêng của Thuần-đà. Là sinh diệt nhỏ nhiệm, gọi là không biến đổi. Là phần đoạn thô, gọi là vô vi. Cũng có thể chân thân của Như lai vô sinh, gọi là vô vi. Vì không có cuối cùng diệt, nên nói là không thay đổi.

Dưới đây, lại y theo thí dụ người và lửa ở trước để khen lại Thuần-đà: “Nay, ông đã khéo che giấu tướng hữu vi của Như lai như thế.” Đây là Bồ-tát Văn-thù khen những gì mà Thuần-đà đã nói, trong đó, trước là pháp, sau dùng thí dụ để làm dấu hiệu đáng tin cậy.

Do tâm lành sẽ sinh lên tầng trời Đao-lợi v.v... trở xuống là khen kết quả đạt được của Thuần-đà, trong đó, trước là dùng thí dụ.

“Ông cũng v.v... trở xuống là hợp: “Ông cũng khéo che giấu hữu vi như thế, hợp với lời nói “Do tâm lành này” ở trước. “Chắc chắn sẽ được ba mươi hai tướng”, hợp với “ Sinh lên tầng trời Đao-lợi”.

“Tám mươi vẻ đẹp” hợp với “Làm Phạm vương”. Mười tám pháp bất cộng, vô lượng tuổi thọ, hợp với “làm Luân vương”. “Không ở trong sinh tử”, hợp với “Không sinh điều ác”. “Thường thọ hưởng yên vui”, hợp với “Thường hưởng yên vui”.

Trên đây, bốn đoạn hợp thành thứ nhất, nói Đức Phật là vô vi.

Sau đây là đoạn hai, nói Đức Phật không có đối đãi, trong đó có bốn:

1. Nói thân Như lai bệnh rồi mất.

2. “Phật bảo v.v...” trở xuống, là Như lai nói lại lời Thuần-đà và khen ngợi.

3. Nhân lời nói ở trước, nên nói lại lần nữa rằng tâm lo lắng của Như lai đã hết.

4. “Văn-thù nói: “Đúng thế, đúng thế! Như lời ông vừa nói v.v...” trở xuống, Văn-thù thuật lại lời Phật khen.

Theo đoạn đầu, trước là Văn-thù thúc giục chúng, thử lại Thuần-đà.

“Thuần-đà nói v.v...” trở xuống, Thuần-đà dùng lý để nói Phật không có đối đãi. Trong sự thúc giục của Văn-thù, trước là ngăn dứt lời nói trước.

Sau đây, chính là thúc giục Thuần-đà. Trong phần ngăn cấm lời nói ở trước, kể là Như lai sẽ nói rộng. Dò xét về thuyết nói quy y Phật. Phật thương xót thử than v.v... trở xuống, là nói rõ về nghĩa thường của

mình, gọi là “Sau sẽ tự nói”.

“Ta và ông v.v... trở xuống, là tự đề nén ngăn cấm nhau: Ta và ông đều che lấp hữu vi, hãy dứt bỏ tâm biện luận của mình. Hữu vi, vô vi chúng ta hãy cùng nhau gác lại.” nghĩa là ngăn dứt lời giải thích của chúng ta, mà tạm dừng, chẳng phải dứt hẳn chứ không phải nên nói “Hãy gác lại”.

Sau đây, câu trong chính là thúc giục, được chia làm bốn:

1. Thúc giục sao cho mau chóng cúng dường.

2. “Bổ thí như thế v.v... trở xuống, là khen vượt hơn, khuyên hãy thực hành hạnh bố thí.

Vì sao cúng phẩm này lại nghiêng về là vượt hơn?

Giải thích có ba nghĩa:

1. Nhân cúng phẩm này vì được biểu thị rõ ràng, sâu rộng pháp hóa độ, nên thành vượt hơn.

2. Đức Phật thọ thực ở đây xong, liền nhập đại Niết-bàn. Vì sự nghiệp bố thí đã thực hành quá lớn lao, nên cúng dường là hơn hẳn.

3. Đức Như lai sắp diệt độ, đạo chúng đều nhóm họp ở đây. Vì cúng phẩm hiển dương rộng rãi, cho nên được vượt hơn.

“Nếu Tỳ-kheo v.v... trở xuống, là nêu ra so sánh cúng phẩm để làm rõ sự vượt hơn. Nhưng, ở đây, nêu rộng tất cả Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni v.v..., vì đi xa mệt mỏi, nên tùy theo thời gian cấp thí, có hạt giống đàn. So sánh với nay cũng vậy, không nói hội này.

4. “Nếu có cúng dường Phật sau cùng v.v... trở xuống, là nêu Phật diệt độ, nhằm thúc giục lần nữa!”

Trên đây, Bồ-tát Văn-thù thúc giục cúng dường, thử lại Thuần-đà.

Sau đây, Thuần-đà nói Phật không có đối đãi. Trong bố thí có bốn:

1. Quả trách Văn-thù: “Vì sao ông tự tham thức ăn này? Khiến đúng thời cúng dường?” Ý hỏi: “Văn-thù đã vì Phật mới thúc giục cúng, vì sao Thuần-đà lại quả trách Văn-thù rằng, tự tham thức ăn này?”

Giải thích:

Văn-thù vì Phật mà đôn đốc cúng dường, vì tự khởi tâm niệm cần ăn của mình. Tự bản thân mình cần ăn, rồi cho rằng Phật cũng vậy. Thuần-đà trải nghiệm sâu sắc về mặt tâm lý, nên y theo gốc để quả trách Văn-thù, cho nên mới nói rằng: “Vì sao tự tham thức ăn này?” Lại nữa, Văn-thù từ trước, đã thôi thúc cúng dường Phật và Tăng, mà Văn-thù là tăng, nên rõ ràng là đã vì cá nhân mình mà đôn đốc thức ăn. Cho nên quả trách Văn-thù: “Vì sao hôm nay ông tự tham thức ăn này? Nói

Văn-thù tự tham, đủ thấy rõ Phật không có đối đãi.”

2. “Đức Như lai xưa v.v... trở xuống, chính là nói không có đối đãi, trong đó nêu khổ hạnh xưa kia để nghiệm.

3. “Nay ông thật sự cho rằng Như lai v.v... trở xuống, là xét định Văn-thù.

4. “Tôi biết chắc chắn v.v... trở xuống, bày tỏ điều mình đã hiểu, rõ ràng Đức Phật không có đối đãi.

Đoạn hai, trong phần Đức Như lai khen ngợi Thuần-đà, trước là, đối trước Văn-thù, ẩn khả cho Thuần-đà. Bồ-tát Văn-thù với trí sâu sắc, nói “Luyện” là “Phi”, nên đối với Thuần-đà thuật lại lời Phật “Ẩn khả”, để chứng tỏ lời Thuần-đà nói là quyết định.

“Lành thay! v.v...” trở xuống, Văn-thù chính là đối diện với Thuần-đà mà thuật lại lời Phật đã khen cho Thuần-đà nghe. Thuần-đà như học, người thường không tin, nên Phật thuật lại “Ẩn khả” để cho con người quy tín.

“Ông thành đại trí” chính là lời khen.

“Bậc Thiệu nhân v.v... trở xuống, là chỉ bày tướng của bậc Đại trí. “Nhập” giống như “Giải”, nghĩa là hiểu được nghĩa sâu sắc trong kinh Đại thừa.

Sau đây là đoạn ba, nói lại tâm lo lắng của Như lai đã hết.

Vì sao nói việc này?

Vì ở trước, Như lai nói lại việc “Ẩn khả” cho Thuần-đà. Vì dường như có yêu, ghét, nên dưới đây sẽ quả trách, trong đó có hai:

1. Nói về thể của Như lai không có phân biệt.

2. “Như vị vua v.v...” trở xuống, là nói Phật đã vượt ngoài cảnh giới phân biệt.

Trong phần trước có bốn:

1. Nhân Văn-thù thử nghiệm trở lại, Thuần-đà nói Phật không có thiên vị.

2. Văn-thù nói: “Như lai đối với ông và kể cả tôi v.v...” trở xuống, nhân Văn-thù thử nghiệm lại, Thuần-đà nói Phật không có vui thích.

3. “Như lai không có niệm tưởng đến ái v.v...” trở xuống, đã nói trong đoạn hai ở trước.

4. Xem tất cả bình đẳng như La-hầu-la trở xuống, là nói đoạn thứ nhất ở trước.

Trong phần đầu, trước tiên Văn-thù vì thử nghiệm lại, nên nói với Thuần-đà rằng: “Ông cho rằng Như lai là vô vi”, là nhắc lại lời của Thuần-đà rằng: “Thân Như lai là sống lâu”, Văn-thù tự thuật lại lời

Thuần-đà nói.

“Nếu nói như vậy v.v...” trở xuống là nói Đức Phật đã cảm thấy hài lòng, nên “ấn khả” cho ông?

Thuần-đà đáp: “Chẳng phải Đức Phật cảm thấy hài lòng riêng mình tôi, thật ra Ngài cũng hài lòng tất cả!”, ý nói Phật không thiên vị.

Trong đoạn hai, trước Văn-thù nói: “Như lai đối với ông và tôi, tất cả đều cảm thấy hài lòng, nên ấn khả cho ông, Văn-thù thử lại Thuần-đà.

“Thuần-đà đáp v.v...” trở xuống, là nói Phật không hài lòng, trong đó có bốn:

1. Quả chung Văn-thù: “Ông không nên nói Như lai vì vui lòng, nên “Ấn khả” cho tôi!”

2. “Nói về vì hài lòng, nên Phật ấn khả v.v...” trở xuống là nói sự hài lòng có thể phạm lỗi, nói về lỗi có bốn lớp:

- a. Phật vì hài lòng nên ấn khả cho tôi.
- b. Tưởng điên đảo.
- c. Sinh tử.
- d. Hữu vi.

3. Kết luận, quả Văn-thù bằng câu: “Ông cho rằng, Như lai là hữu vi”, là y theo câu sau để quả.

4. Cho dù để bảo cho biết lỗi, nhưng nếu nói là hữu vi thì tôi và Ngài đều hành động điên đảo. Vì sao ông nói Đức Phật vì vui lòng nên ấn khả cho tôi, tức là hữu vi rồi, nên là điên đảo!

Sau đây là đoạn ba, nói Đức Phật không có ái, trở thành nghĩa không có hài lòng ấn khả của đoạn hai ở trước.

“Như lai không có ý nghĩ về ái, chính là nói không có ái.”

“Nói về ý niệm ái v.v... trở xuống, là nêu ra lỗi để nói lìa ái. Trước là nêu lỗi của ái.

Nghĩ đến ái: là nói chung để nêu.

“Như bò mẹ kia v.v...” trở xuống, là mượn dụ để chỉ rõ lỗi: Như bò mẹ ở đời, vì yêu thương, nhớ nghĩ con mình, nên cho dù đang đói khát, nhưng nó vẫn đi tìm kiếm nước, cỏ cho con nó, hoặc có đủ không có đủ thì nó cũng quay về chỗ con nó, dụ này nói về người đời vì có ý nhớ nghĩ yêu thương, nên dù rằng đang thực hành hóa độ, lợi ích cho người, hoặc xong, không xong, nhưng cũng buông bỏ, quay lại giúp ích cho người thân yêu của mình. Đức Phật không có ý niệm này, trái lại, đối với lỗi, thường có thái độ xa lìa.

Dưới đây là đoạn thứ tư, nêu lòng từ bình đẳng của Phật, trở thành

nghĩa không có nghiêng về thứ nhất nói trên. Đức Phật xem tất cả bình đẳng như La-hầu-la. Chính là nói đức từ bình đẳng, nhớ nghĩ như thế là cảnh giới Phật, kết thúc các Đức thuộc về con người.

Trên đây nói về Thể của Phật không có phân biệt. Sau đây, nói vượt ngoài cảnh giới phân biệt, trong đó có hai thí dụ:

Thí dụ đầu là nói về cảnh giới gần kia không bắt kịp cảnh giới xa, cũng được gọi là đần độn không theo kịp lan lợi, nhay bén.

Thí dụ sau nói về cảnh giới dưới không suy lường được cảnh giới trên.

Trong phần trước, trước là thí dụ: “Ví như vị vua điều khiển xe ngựa lực lưỡng, dụ cho Đức Phật xuất hiện vượt hơn, tu tập lâu trí tuệ cao siêu. Muốn cho con lừa theo kịp, thì thật không có việc ấy!”, dụ cho chính mình không theo kịp, hợp với ở dưới rất dễ hiểu.

Sau đây là trong không suy lường, trước dụ, sau pháp. Trong dụ, nói nghiêng về trên có thể biết dưới, như chim cánh vàng dụ cho chân thân của Phật. “Bay lên hư không”, là dụ cho chân thân Phật. Trụ pháp tánh không, vô lượng do-tuần, chứng đắc sâu xa, đó là nói về chứng trí.

Sau đây là quán biển: Dụ cho trí giáo của Phật soi rọi biết biển cả sinh tử của thế gian, đều nhìn thấy tánh chất nước, cá, trạch v.v..., dụ cho Phật thấy chúng sinh, ngu, trí khác nhau. Và thấy hình ảnh của thân mình, dụ cho nhìn thấy chính ứng thân của mình tùy theo thế gian.

Trong pháp, nói nghiêng về dưới không suy lường được trên, mặt trái của văn. Tiểu trí, phàm phu không thể suy lường: Ý nói phàm phu, nhị thừa đều không thể biết ở trên. Người Nhị thừa gọi là Tiểu trí. “Tôi và nhân giả cũng giống như vậy, không thể suy lường”, nghĩa là nói các Bồ-tát không thể biết ở trên. Thuần-đà nói: “Mình và Văn-thù cũng như tiểu trí, phàm phu ở trước không thể suy lường”.

Nói “Mình và Văn-thù không suy lường, suy ra, các Bồ-tát, tất cả đều như vậy.”

Trên đây nói về nỗi lo trong tâm Phật đã hết.

Sau đây là đoạn thứ tư, Văn-thù thuật lời khen Thuần-đà. Vì sao phải làm như vậy? Vì cao nhân Văn-thù nói lập phi lý, vì nhiều người theo thọ lãnh, nên khen Thuần-đà khiến cho mọi người đều trở về tin tưởng Thuần-đà. “Đúng thế, đúng thế là “Ấn khả” lời nói của mình: “Tôi từ đây về sau, sẽ xoay về sự hiểu biết của chính mình, để chứng tỏ những hiểu biết trước đây của mình đã trở thành thuyết của Thuần-đà đã nói là đúng! Trực tiếp muốn thử quét dưới để lãnh tội lời nói trên.

Chính mình đã biết từ lâu, chỉ vì thử Thuần-đà kia, nên nói rằng, thử trực tiếp: Thuần-đà ông đồng với việc mà các Bồ-tát đã hiểu, nên nói rằng so sánh ông với sự nghiệp của các Bồ-tát. Vì trước đây, Thuần-đà tự nói rằng, “Mình đã hiểu” vì mình bình đẳng với các đại Bồ-tát, nên phải thử nghiệm.

Sau đây là đoạn ba, Đức Phật đối với Thuần-đà giảng giải rộng, để làm rõ ứng thân ở trước.

Hỏi: Trực tiếp giải thích như vậy, là đủ đâu nhọc công nói ứng thân?

Giải thích: Quyền che giấu sự lãnh đạo, dẫn đến hóa thân bỏ phế, nên phải nói về ứng thân. Nghĩa ấy ra sao? Nếu không nói về ứng thân của Phật có diệt độ thì không thể nào làm cho người nhàm bỏ hữu vi. Nếu không nói về Ứng thân Phật nhận cúng dường thì sẽ không thể nào giúp cho người được thành tựu công hạnh đàn (bố thí), và hưởng vào vô vi, nên phải nói về Ứng thân. Trong văn có bốn:

1. Đức Phật đôn đốc cúng dường, là nói Phật có đối đãi.

2. “Bấy giờ nghe Phật nói xong, Thuần-đà cất tiếng kêu khóc v.v... trở xuống là nói ứng thân là hữu vi.”

3. Như lai không muốn trụ lâu ở thế gian v.v... trở xuống, là đối với đoạn hai ở trước nói Ứng thân có diệt độ.

4. Nay, ta nhận cúng phẩm mà ông đã dâng v.v... trở xuống là đối với đoạn thứ nhất ở trên nói Ứng thân có thọ cúng.

Hỏi: Vì sao có bốn đoạn này?

Vì trái với đoạn trước, thành đoạn trên, nên có bốn đoạn như vậy. Hai đoạn trước trong bốn, trái với hai đoạn sau của hai chân mà Thuần-đà đã nói ở trên, trở thành hai Ứng thân mà Như lai đã nói rõ ở trước, thế nên có bốn đoạn. Nghĩa này thế nào? Ở trước, đầu tiên là Thuần-đà nói về chân thân của Như lai là vô vi. Về sau, lại nói rõ chân thân của Như lai không có đối đãi. Nay, nương lời nói, tiện, lợi tức là trái với thứ lớp là từ sau tới trước: đoạn đầu trái ngược với “Chân thân không có đối đãi” của đoạn sau, là nói Ứng thân có đối đãi.

Đoạn hai trái với “Chân thân vô vi của đoạn trước, Ứng thân là hữu vi. Hai đoạn sau trở thành hai Ứng thân mà Như lai đã nói ở trên. Như lai hưởng về trước, đầu tiên là nói Ứng thân của Như lai có thọ. Sau nói Ứng thân của Như lai có diệt. Nay, nương lời nói tùy tiện, theo thứ lớp từ sau tới trước mà thành lập.

Đoạn ba trở thành Ứng thân có diệt ở trên. Đoạn thứ tư trở thành Ứng thân có thọ ở trước.

Trong phần đầu có hai:

1. Ánh sáng Phật soi chiếu thân nghiệp của Văn-thù thúc giục cúng dường.

2. Nói bảo, là khẩu nghiệp của Thuần-đà thúc giục cúng.

Trong phần trước có ba:

1. Ánh sáng Phật chiếu soi Văn-thù. Vì sao Phật phải làm như vậy? Vì trên đây, trong văn, Thuần-đà nói về chân thân Văn-thù thì biểu dương sáng tỏ về Ứng thân. Nay, vì muốn thuật lại thành đối tượng được Văn-thù làm sáng tỏ, nên Phật phát ra ánh sáng chiếu ngay Văn-thù. Lại nữa, trước đây, Văn-thù đã thúc giục cúng dường. Nay, Như lai vì muốn cho Văn-thù thúc giục cúng lần nữa, nên Phật dùng ánh sáng chiếu soi. Lại, Phật là Bậc Đại Nhân muốn nói thẳng, tự vì mình thôi thúc thức ăn. Vì đối với hóa thân thì bất tiện, nên Phật dùng ánh sáng soi rọi Văn-thù, làm cho ngài thúc giục cúng trước, rồi sau đó mới giúp đỡ khuyến khích.

2. Văn-thù gặp ánh sáng, biết ngay biểu hiện thúc giục khiến cho mau chóng cúng dường. Gặp ánh sáng này là thân Văn-thù gặp ánh sáng Phật. Biết việc này, là biết của nội tâm. Biết việc Phật diệt độ, cũng biết Đức Phật phát ra ánh sáng vì thúc giục sự cúng dường.

“Tìm tòi, bảo v.v...” trở xuống là miệng nói thúc giục. Trước nói về ý nghĩa ánh sáng, Phật hiện tướng này thì không bao lâu nữa sẽ Niết-bàn.

Kế là Phật khuyên hãy mau chóng cúng dường v.v... trở xuống, là khuyên Thuần-đà biết ý ánh sáng, Phật phát ra ánh sáng này là vì thúc giục ông cúng dường, chẳng phải không có nhân duyên.

3. Thuần-đà nghe Phật nói, cảm thấy thương xót, ghen ngào, im lặng. Trong miệng Phật thúc giục, ý Thánh tha thiết, trịnh trọng đến ba lần.

Trên đây là đoạn thứ nhất nói Ứng thân có đối đãi. Dưới đây là đoạn hai, nói Ứng thân là hữu vi, trong đó, Thuần-đà thỉnh Phật trụ lại là lý do. Sau là Phật giải đáp.

Trong thỉnh có hai:

1. Nghe Đức Như lai sắp nhập Niết-bàn, nên thương xót, kêu gào, than khóc .

2. “Lại bạch chúng v.v...” trở xuống là cầu chúng cùng với mình thỉnh chung. Vì sức cảm của một người không bằng nhiều người, nên mong cầu chúng thỉnh.

Trong phần Phật giải đáp, lại có hai:

1. Đạp lại tình cảm của Thuần-đà, thương tiếc, khóc kể ở trước, Đức Phật khuyên ông đừng kêu khóc nữa!

2. “Phải quán v.v...” trở xuống là đáp lại lời thỉnh trụ lại ở trước của Thuần-đà, Đức Phật khuyên quán năm điều lỗi quấy, nói Ứng thân là hữu vi, không thể trụ lâu. Đầu tiên, Đức Phật khuyên Thuần-đà và đại chúng hãy quán nghĩa “Không” vô ngã.

“Đồ dựng chén bát v.v...” trở xuống là khuyên quán vô thường, nên quán các hành như thức ăn có trộn lẫn thuốc độc. Khuyên quán khổ kia đều là hữu vi, thường có nhiều lỗi lầm. Khuyên quán bất tịnh: Ba mươi sáu vật nhóm hợp, hình thành thân mình, gọi là nhiều tai họa lỗi lầm!

Sau đây là đoạn ba, sẽ nói về Ứng thân có diệt. Văn chia làm bốn:

1. Thuần-đà thỉnh Phật trụ lại.
2. Như lai đáp.
3. Thuần-đà lãnh hội hiểu biết.
4. Như lai nói lại lời khen.

Trong phần đầu có hai:

1. Đối với lời khuyên Thuần-đà đừng kêu khóc của Như lai ở trước là nói Phật không trụ lại, nên thương xót, kêu khóc khó dừng.

2. “Cúi mong v.v...” trở xuống, là đối với lời khuyên quán hữu vi của Như lai ở trên, thỉnh Phật thương xót vì tôi mà trụ lại lâu. Ý thỉnh như thế nào? Dù biết rằng Như lai tự nhàm chán hữu vi, nhưng vẫn xin Phật hãy thương xót, trụ lại đời lâu hơn, để dạy chúng con cách lìa bỏ.

Trong phần đáp cũng có hai:

1. Đối với lời thỉnh sau nói trên, nói vì thương xót ông, nên hôm nay ta mới nhập Niết-bàn.

2. “Nay ông hãy quán v.v...” trở xuống, là đối với lời thỉnh đầu, Như lai nói pháp hữu vi không thể trụ lại lâu. Khuyên Thuần-đà đừng nên thương tiếc!

Trong phần trước gồm bốn câu:

1. Quả trách lời thỉnh của Thuần-đà: “Ông không nên nói rằng: “Vì thương xót con, mà trụ lại!”

2. “Ta vì thương xót v.v...” trở xuống là nói biểu thị rõ ý hóa độ của mình trái với lời thỉnh của Thuần-đà: “Ta vì thương xót ông”, đối với “Cúi mong thương xót con” ở trước. “Và, tất cả”, nghĩa là đối với lần thỉnh trước và các chúng sinh mà nói. “Nay, ta nhập Niết-bàn”, trái với lời trụ lại lâu, chớ nhập Niết-bàn” ở trước, vì Đức Phật mong sao chúng sinh đồng lìa bỏ hữu vi, thú nhập vô vi, nên nói “Thương xót”.

3. “Vì sao v.v...” trở xuống là giải thích, biểu lộ dáng vẻ thương xót: “Vì sao hôm nay ta nhập Niết-bàn?”, gọi là “Thương xót ông”. Pháp như vậy của Chư Phật, hữu vi cũng giống như vậy. Đối với câu hỏi, trình bày giải thích. Chư Phật vì hóa độ, pháp như vậy tận diệt, nên nói: “Pháp nhĩ”. Vì pháp hữu vi đồng với Phật, nên nói “Cũng như vậy”, làm cho các chúng sinh biết Phật là “Pháp nhĩ”, pháp hữu vi cũng thế, nhằm lia hữu vi nên nói là “Thương xót”. Pháp hữu vi này và cảnh giới của Chư Phật ở trước đều vô thường. Các hành pháp cũng như vậy, tương tự với nghĩa đó.

4. “Cho nên v.v...” trở xuống, chứng minh rõ tướng trạng cũng giống như vậy của hữu vi ở trước, hữu vi là vô thường, sinh rồi thì không trụ nói đồng với Như lai hữu vi, vô thường. Vì vô thường nên khổ, vì vắng lặng nên vui, nói đồng với Như lai “Diệt rồi là vui”.

Sau đây là đối với lời thỉnh cầu, trong phần khuyên dứt thương xót, trước là đối với lời nói “Không muốn trụ lại lâu” của Như lai ở trước nói pháp hữu vi có nhiều lỗi lầm, khó trụ lại.

“Thế nên v.v...” trở xuống, đối với “Ta làm sao mà không kêu gào, khóc lóc” ở văn trên, là kết khuyên dứt, buồn thảm. Trong phần trước, “Ông hãy quán tất cả hành”, là khuyên bảo lẫn lộn với quán khổ kia. “Các pháp vô ngã” là khuyên quán vô ngã, vô thường không dừng trụ là khuyên quán vô thường. Thân này có vô lượng tai hại lỗi lầm, là khuyên quán bất tịnh. Giống như bọt nước, là khuyên quán không kia. Cho nên, nay ông không nên kêu khóc. Pháp hữu vi này có đủ các lỗi trước nên không thể trụ lại, không nên kêu khóc.

Đoạn ba, trong phần nhận hiểu của Thuần-đà, “Đúng thế, đúng thế” là thành thật như lời Thế Tôn đã dạy bảo, thuật chung lại lời Phật đã dạy, như Phật đã nói “Tất cả đều phải lia” nên nói “Như thế”

Sau đây, là thứ lớp giải đáp: Dù biết Như lai phương tiện Niết-bàn nhưng con chẳng thể không ôm lòng khổ não. Đối với “Sau khi Đức Phật khuyên nủ, không nên gào khóc”, đủ thấy rõ thương xót khó ngăn dứt. “Che giấu lo nghĩ của mình v.v...” trở xuống, là đối với lời đáp trước của Phật, nói về sự vui mừng của mình, là do Đức Phật thị hiện diệt độ, mà được biết lỗi của hữu vi, hướng vào vô vi, cho nên vui mừng.

Đoạn thứ tư, trong phần Như lai thuật lại lời khen, đầu tiên là đối với ở trước, dù biết rằng, Như lai phương tiện Niết-bàn mà vì khen ngợi. Lành thay! Là lời khen.

“Có thể biết mình v.v...” trở xuống, là nói ra lời Phật đã khen.

“Nay, ông v.v...” trở xuống là đối với câu “không thể không mang

khổ não” ở trước, mà Phật phải vì Thuần-đà và đại chúng mà mở rộng giải thích, trong đó có ba:

1. Nói về hóa thân của Như lai sẽ phải diệt độ.

2. “Không nên lo nghĩ v.v...” trở xuống, là nói tuổi thọ của Phật dài ngắn khó có thể suy lường, không nên buồn rầu không niềm đam đối với tâm hữu vi, bảo phải cầu lìa bỏ không nên buồn rầu, trong đó trước là thí dụ. Như chim Ta-la-ta dụ cho Ứng thân Phật. Tháng xuân dương là tháng nuôi con, dụ cho thời gian căn cơ các chúng sinh thành thực, đều nhóm hợp ở ao A-nậu kia, dụ cho Đức Phật đồng quy tận diệt ở sông lớn. Chim bay vào ao lớn, dẫn con cùng vào. Đức Phật nhập Niết-bàn vì dẫn dắt chúng sinh tiến vào vô vi.

Sau đây, kể là hợp dụ. “Chư Phật cũng giống như vậy”, hợp với chim Sa-la-sa, “đều đến chỗ này” hợp với tháng xuân dương. Nhóm hợp ở ao A-nậu, cái gọi là đến chỗ tận diệt.

Trong câu hai, “Không nên lo nghĩ tuổi thọ của Phật là dài hay ngắn, vì dùng lý để khuyên răn dài, ngắn khó suy lường, vì thế không nên lo nghĩ.”

Trong câu thứ ba nói: “Tất cả các pháp đều như ảo thuật”, nghĩa là nói hữu vi luống dối, Như lai đã tận dụng năng lực phương tiện, nên không đam nhiễm ô, vướng mắc là nói Đức Phật không nhiễm ô, không mê đắm, nên nói “Phương tiện”.

“Vì sao v.v...” trở xuống là giải thích: Đối với pháp hữu vi, Chư Phật đều không tiêm nhiễm, nên nói “Pháp nhĩ”. Do không chấp mắc, nên hôm nay nhập Niết-bàn, ông không nên buồn rầu.

Trên đây là đoạn ba, đã nói về Ứng thân có diệt độ. Sau đây là đoạn bốn, sẽ nói về ứng thân có thọ, trong đó có hai:

1. Đức Phật hứa nhận cúng, thúc giục chúng mau cúng dường.

2. Thuần-đà vâng lời Phật, trở về nhà để sửa soạn cúng phẩm.

Trong phần trước lại có hai:

1. Đối với Thuần-đà ở trên, tâm tự vì mình, nên Phật hứa vì Thuần-đà mà nhận cúng.

2. “Nếu ông vì chúng sinh mà làm ruộng phước v.v...” trở xuống, đối với Thuần-đà ở trên, tâm vì người khác, thúc giục mau chóng cúng dường.

Trong phần trước nói: “Nay ta nhận cúng phẩm mà ông đã dâng”, chính là hứa nhận cúng, vì muốn cho ông vượt qua biển sinh tử, là nói ý nhận cúng của mình. “Nếu về sau, các người, trời cúng dường”... trở xuống là khen lợi ích, khuyên làm, nghĩa là sẽ được quả báo bất động

của Như lai. Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích lý do được. Vì ta là ruộng phước tốt của chúng sinh, nên người cúng đều được. Đối với trong vì người khác, ông muốn làm ruộng phước cho chúng sinh: Là nêu chỗ cầu mong của Thuần-đà là mau chóng nói về quyền thí.

Y theo phần nói về Thuần-đà sắm sửa cúng phẩm được chia làm ba:

1. Nói: “Vì chúng sinh được độ thoát, nên Thuần-đà phải đành cúi đầu nuốt lệ, gắng gượng đè nén tình cảm thương đau. Nếu không cúng Phật để cầu thoát khỏi sinh tử, thì luống thương xót, buồn bã vô ích, nên phải gắng gượng đè nén cảm xúc, cắt đứt tình thương tiếc, bèn không rơi lệ, gọi là nuốt lệ.”

2. “Bạch Phật v.v...” trở xuống, là lãnh hội lời khuyên ở trước của Phật, nói trong hiện tại, mình không thể lo nghĩ suy lường tuổi thọ của Phật là dài hay ngắn, trong đó trước nói về đương lai, có thể biết. “Nay, chúng con v.v...” trở xuống, là nói hiện tại không biết. Đó gọi là ứng, hóa thân của Như lai, thị hiện diệt độ, cho là Niết-bàn, chân thân sẽ ở lại là chẳng phải Niết-bàn. Nếu khi ta thành Phật, thì sẽ có khả năng vì chúng sinh làm ruộng phước, biết hóa thân Phật diệt, gọi là biết Niết-bàn. Biết chân là thường còn gọi là chẳng phải Niết-bàn. Vì hiện tại chưa biết hóa thân của Như lai diệt độ, nên nói “Chúng con không thể suy nghĩ, suy lường Niết-bàn của Như lai. Cũng không biết được chân thân của Phật là thường trụ, nên gọi là chẳng phải Niết-bàn.”

3. Lúc bấy giờ v.v... trở xuống: già từ Đức Phật để sắm sửa cúng phẩm. Thuần-đà dâng cúng phải có người chỉ bảo, nên thường đi theo Văn-thù.

Trên đây là đoạn thứ nhất, đối với ảnh hưởng của Thuần-đà, nói quả báo Bồ-đề là thường.

Sau đây là đoạn hai, đối với hành vi của Thuần-đà, nói pháp Niết-bàn là thường, trong đó, đầu tiên quả đất rung chuyển là lý do. Bấy giờ “Trời, rỗng v.v...” trở xuống là Tỳ-kheo hết lòng thỉnh, Như lai nói pháp cho họ nghe.

Trong phần trước có ba:

1. Chính là nói về quả đất rung chuyển.

2. “Động có hai v.v...” trở xuống, là nói rộng về mặt đất rung chuyển, lớn nhỏ khác nhau.

3. “Từ Đâu-suất v.v...” trở xuống, là nói về hiện tượng xảy ra trong thời gian quả đất rung chuyển.

Y theo đoạn đầu, cách Phật chưa lâu, là nói thời gian quả đất rung

chuyển, là thời gian mà mặt đất rung chuyển sáu cách, nghĩa chính là nói quả đất rung chuyển. Hiện tượng này gây rung chuyển mặt đất có sáu:

Như Địa kinh nói:

1. Chuyển động.
2. Nhảy vọt lên.
3. Nổi dậy.
4. Rung động, phấn phát lên.
5. Tĩnh.
6. Tiếng rống.

Cho đến Phạm thiên, là nói về phạm vi của việc rung động.

Trong đoạn hai, trước là nêu hai số. Kế là nêu hai danh. Có khi đất rung chuyển là tiểu động, hoặc có khi rung chuyển cả mặt đất, là đại động. Theo Địa kinh, thì sự rung chuyển chia làm ba: rung động, rung động khắp và rung động bình đẳng.

Xứ động: gọi tắt là động, rung chuyển cùng khắp theo thứ lớp trước sau, gọi là biến động. Rung động khắp cùng lúc, gọi là đẳng biến động. Nay, xếp vào hai: Đầu tiên là rung chuyển trực tiếp, gọi là tiểu. Biến và đẳng biến, gọi là đại. Sau đây, sẽ nói rộng:

Về câu, được chia làm năm:

1. Y cứ sự rung động để nói về lớn, nhỏ. Rung động, như xe lắc lư.
2. Y theo tiếng rống phát ra từ trong lòng đất.
3. Y theo địa chấn. Rung chuyển thì đi xuống, đứng dậy như cây lúa đứng dậy.
4. Y theo hiện tượng phun vọt lên. Vọt lên, như suối nước sôi sùng sục.
5. Y theo thức tĩnh, làm cho người tỉnh biết, lời văn dễ hiểu. Người kiết tập kinh này đã phân biệt rõ.

Trong đoạn ba, trước là người kiết tập kinh, đã nói rộng về đối tượng đã làm. Trong tám tướng thành đạo của Như lai, y theo sáu tướng để nói về việc mà Phật đã làm:

1. Lúc từ Đâu-suất xuống cõi Diêm-phù-đề.
2. Lúc mới sinh.
3. Lúc xuất gia.
4. Lúc thành đạo.
5. Lúc xoay bánh xe pháp.
6. Lúc Niết-bàn.

Hai thời kỳ sinh lên Đâu-suất và ở trong thai mẹ thì không nói.

“Ngày nay v.v...” trở xuống, là tự nói về việc mà Phật đã thực hành trong tiếng rung chuyển của mặt đất, nên văn sau nói: “Người, chẳng phải loài người, khi vừa nghe âm thanh này rồi, khắp mình đều nổi óc.

Sau đây là đoạn hai, Tỳ-kheo lộ vẻ thảm thương, thỉnh Phật giảng nói. Về nghĩa trong phần này có hai, văn có bốn.

Nói nghĩa có hai:

1. Nói về ba việc Niết-bàn của Như lai.

2. “Lúc bấy giờ v.v...” các Tỳ-kheo nghe Phật, Thế Tôn nói chắc chắn Niết-bàn v.v... trở xuống, là nói về nghĩa thật của bốn pháp.

Văn có bốn:

1. Các Tỳ-kheo tha thiết thỉnh Phật là lý do.

2. Phật bảo Tỳ-kheo: “Đừng như phàm phu, các trời, người v.v...” trở xuống, là Như lai vì chúng nói ba việc Niết-bàn.

3. Các Tỳ-kheo nghe Phật, Thế Tôn chắc chắn nhập Niết-bàn v.v... trở xuống, là Tỳ-kheo lại tha thiết thỉnh Phật lần nữa là lý do.

4. Phật bảo Tỳ-kheo: “Hãy lắng nghe cho kỹ v.v...” trở xuống, Như lai vì chúng nói bốn pháp thật nghĩa.

Trong đoạn thứ nhất, đầu tiên là nói đại chúng thấy tướng mà thương xót trước nêu người buồn khóc. Nghe lời này rồi là lý do thảm thương. Nghĩa là nghe tiếng rung chuyển của mặt đất ở trước. Nay vì Như lai sắp nhập Niết bàn, nên mặt đất mới rung chuyển mạnh như thế.

“Rùng mình v.v...” trở xuống chính là nói về nỗi thảm thương. “Thân trước, miệng sau” trở xuống là thỉnh Phật trụ lại, trong đó có hai:

1. Nêu lên sự tổn hại và lợi ích của việc Như lai ra đi, trụ lại, cho nên cầu thỉnh Như lai.

2. Sau bài kệ, là văn xuôi nêu việc bậc Thánh ra đi, không nên gạn thỉnh Như lai.

Trong phần trước, kệ có mười ba hàng rưỡi, được chia thành hai: đầu tiên là mười một bài kệ rưỡi, nói bậc Thánh ra đi sẽ gây ra tổn hại. Hai bài kệ sau cuối, nói về bậc Thánh ở lại có lợi ích.

Trong tổn hại có bốn:

1. Bốn hàng rưỡi, nói chính mình không có người cứu giúp.

2. Có bốn bài kệ chỉ bày rõ ràng mình không có nơi nương tựa.

3. Có một bài kệ nêu việc bậc Thánh ra đi không trở lại, thành ra

không có người cứu giúp ở trước.

4. Có hai bài kệ, nói không có người cứu giúp.

Hai bài kệ rưỡi sau, nói về tổn hại không có người cứu giúp.

Trong không có người cứu giúp, đầu tiên có nửa bài kệ tự giảng nói tâm mình. Kế là, có nửa bài kệ nói không có người cứu giúp. Một bài kệ sau, bày tỏ nỗi khổ thương xót của mình.

Trong tổn hại không có người cứu giúp, trước là pháp, kế là dụ, sau là hợp, dưới là kết.

Nghèo cùng không ai cứu giúp là pháp thuyết, nghèo, không có của cải tốt lành, ác không có ai cứu giúp.

“Giống như v.v...” trở xuống là dụ. “Chúng sinh v.v...” trở xuống là hợp. “Cho nên v.v...” trở xuống là kết.

Bốn bài kệ kế là nói trong không có nương tựa, bài kệ đầu là nói không có công đức sở y. Trước là dụ, sau là hợp.

“Chúng ta” hợp với người, “Mất Bồ-tát”, hợp với nước không có vua chúa trước và pháp vị, nghĩa là hợp với đói khát ở trước.

Bài kệ thứ hai nói về nỗi khổ thương xót của mình, trước là pháp, sau là dụ.

Bài kệ thứ ba, không có chỗ nương của tuệ. Đại tiên nhập Niết-bàn, mặt trời Phật đã lặn. Không có người để nương tựa.

“Chúng ta chắc chắn phải chết”, là nói tổn hại không có ai để nương tựa. Vì tuệ mạng không nối tiếp nên nói là chắc chắn chết.

Bài kệ thứ tư là nói về nỗi khổ thương xót của mình, trước pháp, sau dụ.

Bài kệ kế là, nêu Đức Phật không thể trở lại, trở thành không có người cứu giúp. Nửa bài kệ đầu, là nêu Đức Phật không trở lại, nửa bài kệ sau, là nói không ai cứu giúp mình.

Hai bài kệ kế là, nêu Đức Phật buông bỏ, trở thành không có ai nương tựa, đầu tiên có một bài kệ rưỡi, nói về nỗi khổ thương xót của mình. nửa bài kệ sau, oán trách Phật buông bỏ, trở thành không có người nương tựa.

Trên đã nói về việc tổn hại của sự ra đi. Dưới là bày tỏ lợi ích của việc trụ lại. Một bài kệ rưỡi đầu, là nói Đức Phật trụ ở đời, giúp cho người lìa khổ. Bài kệ đầu lập dụ, nửa bài kệ sau là hợp. Ánh sáng, thần thông của Như lai hợp với ba câu trước, có thể dứt trừ nỗi khổ của con, hợp với một câu sau. Dưới, có nửa bài kệ, nói về công năng sinh ra điều lành, trước pháp, sau dụ.

Sau đây là đoạn hai, nói về bậc Thánh ra đi., không nên gạn thỉnh

Như lai. Về thỉnh, riêng có năm được gọi bằng hai nghĩa:

1. Y cứ đối tượng hóa độ để chia ra năm cách thỉnh. Chia thế nào?
 - a. Chúng sanh được hóa độ có thỉnh trước.
 - b. Chúng sanh được hóa độ có khả năng nhận thỉnh.
 - c. Chúng sanh được hóa độ chưa nói ra lời thỉnh.
 - d. Chúng sanh được hóa độ chưa thỉnh ngang nhau.
 - e. Chúng sanh được hóa độ thỉnh một cách mê hoặc.
2. Y theo chủ thể hóa độ, để chia thành năm cách thỉnh. Phân chia thế nào?
 - a. Nói về thỉnh Như lai có đầu, không có cuối.
 - b. Thỉnh có sự sợ hãi chưa dứt trừ.
 - c. Thỉnh việc chưa làm xong.
 - d. Thỉnh việc làm chưa ngang nhau.
 - e. Thỉnh chưa đồng với đức Từ dẫn đường.

Trong phần thỉnh thứ nhất, đầu tiên là dụ, kế là hợp.

“Cúi mong v.v...” trở xuống là kết thỉnh Phật trụ lại đời. Trong dụ, như vua dụ cho Phật, Như lai. Sinh ra, nuôi dạy các con dụ cho các Tỳ-kheo. Vì từ Phật hóa độ mà khởi, nên nói là sinh ra, nuôi dạy. Căn cơ đạo không cong vạy, gọi là dung mạo khô ngô. Tâm Thánh thương xót, gọi thường yêu thương, nhớ nghĩ. “Khuyên dạy ba học”, gọi là dạy về kỹ nghệ. “Việc tập đều thành” gọi là “Đều thông minh, nhạy bén”. Đây là dụ cho có đầu. Sau đây, so sánh với không có cuối: Đức Phật bỏ diệt độ, làm cho các Tỳ-kheo sẽ bị biến dịch sinh tử “gọi là giết kẻ đầu sỏ. Sau đây kế là hợp. Ngày nay chúng ta là Pháp vương tử hợp với Vương tử ở trước, được Phật dạy bảo, hợp với dạy kỹ nghệ, đã có chánh kiến lại thông minh nhạy bén”. Cũng có thể hợp với “Dung mạo khô ngô” ở trước. Đây là hợp với có đầu.

Sau đây, là hợp với không có cuối.

“Xin đừng xả bỏ, trái với sự gửi gắm cho sự giết hại, như cử chỉ xả bỏ của Phật hợp với phó thác cho sự giết hại. Kết thỉnh, rất dễ hiểu.

Trong lần thỉnh thứ hai, trước là nói Như lai còn có sự sợ sệt. Trong phần trước, trước là dụ: “Có người” là dụ cho Phật. “Người khéo học biện luận, dụ cho tự mình biết pháp, lại sinh ra sợ sệt đối với luận này, sợ người khác không tin.

Sau đây, kế là hợp: “Như lai cũng thế”, hợp với “Có người” ở trước. Người thông suốt pháp, hợp với “Học các luận”, nghĩa là thấu suốt các pháp Đại thừa. Người sợ sệt đối với pháp, hợp với “Người học biện luận này mà sinh ra sợ hãi”, sợ người không tin, sẽ đọa vào địa

ngục.

Sau đây trong phần thỉnh Phật trụ lại, nếu làm cho Như lai trụ lâu trên thế gian, để nói vị cam lộ, đầy đủ tất cả, thì thỉnh Phật trụ lại để nói pháp, gọi pháp Đại thừa cho là cam lộ. Với chúng sinh như vậy, thì không còn sợ đọa địa ngục: Là nói về lợi ích, cho rằng đối với chúng sinh đã được hóa độ như thế, Như lai không còn sợ họ không tin để phải đọa vào địa ngục nữa.

Trong lần thỉnh thứ ba, trước là dụ, sau là hợp. Trong dụ, “Như người mới học làm việc, bị quan bắt bỏ tù”, là dụ cho Đức Phật hóa độ, mở đầu tùy theo chúng sinh ở “Hữu”. “Có người” dụ cho Đức Phật. Thời kỳ còn ở trong nhân ở trước, Đức Phật mới tập hóa độ người, gọi chung là học làm việc. Cảm căn cơ của bậc Thánh, gọi là quan. Cảm Phật tồn tại hữu vi, gọi là bị quan bắt. Thường theo không bỏ, gọi là bị giam trong tù. Theo xưa, ngục vuông vức, được gọi là nhà tù.

“Có người hỏi v.v...” trở xuống là dụ cho việc hóa độ chưa xong, không được yên ổn. Có người hỏi Thuần-đà: “Ông đã nhận việc gì? Mượn câu hỏi để khởi phát. Hạng đồng hành, gọi là “Có người”.

Hỏi: Đức Phật ở trong ba cõi, nên gọi là “nhận việc gì?”

Đáp: Nay, ta cảm nhận khổ lớn. Giả đáp để bày đức. Vì chúng sinh đang đau khổ mà khuyên bảo, gọi là cảm nhận nỗi khổ lớn.

“Nếu chúng sinh kia thoát khỏi v.v...” trở xuống là dụ cho nói về sự nghiệp hóa độ đã xong, mới được niềm vui.

Dưới đây là hợp. “Đức Thế Tôn cũng vậy”, hợp với “Có người”. “Vì chúng con, nên Phật mới tu các khổ hạnh”, hợp với “vì mới học làm việc, nên đã bị quan bắt.” Nay, chúng con chưa thoát khỏi sinh tử, làm sao Như lai được niềm vui?, là hợp với có người hỏi: “Ông nhận việc gì?”

Đáp: Nay, ta chịu khổ não lớn”. Con chưa thoát khổ, nay Đức Phật chính là vì con mà chịu khổ, sao nỡ bỏ con để tự thọ hưởng yên vui? Nếu thoát khỏi thọ hưởng niềm vui, thì lược bớt mà không hợp.

Trong lần thỉnh thứ tư, văn chia làm ba:

1. Nói về công hạnh mà Như lai đã làm không bình đẳng.

2. Như lai đối với pháp, lẽ ra không có bản xén v.v... trở xuống, dùng lý để trách Phật.

3. “Cúi mong v.v...” trở xuống, là kết thỉnh Phật trụ lại.

Trong phần đầu, trước là dụ. Y vương, dụ cho Phật. “Hiểu rành phương thuốc” dụ cho Phật biết được bí pháp Đại thừa, truyền dạy riêng cho con mình, nghĩa là dụ cho Phật chỉ dạy cho Văn-thù, không dạy

người khác, dụ cho Phật không dạy các Tỳ-kheo v.v...

Dưới đây là hợp. “Như lai cũng vậy”, hợp với “Thầy thuốc hiểu rành phương thuốc”. Chỉ dùng bí tạng, truyền dạy riêng cho Văn-thù, hợp với thầy thuốc truyền dạy bí phương cho con mình.

“Bỏ sót chúng con” hợp với “Không dạy người thọ học bên ngoài khác.”

Trong lời trách thứ hai, trước nói đối với pháp, Như lai không có bản sển, trách đồng với thầy thuốc thế gian. Sau là nói Như lai không có nghiêng về đối với người, trách đồng với thầy thuốc ở đời.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Như lai đối với pháp lẽ ra không có bản xển, nghĩa là lượng Thánh khác với phàm. Dùng lý để trắc nghiệm, tìm tòi, chưa dám chuyên quyết, do đó nên nói “Lẽ ra”.

“Như thầy thuốc kia dạy riêng con mình v.v..., là trách Thánh đồng với phàm.”

Trong phần sau, đầu tiên nói: “Sở dĩ thầy thuốc kia không thể truyền dạy khắp, là vì tâm còn thấy hơn, thua còn phân biệt phàm khác với Thánh, tâm Như lai không hề hơn kém. Lượng Thánh khác với phàm. “Sao không thấy dạy bỏ”, là trách Thánh đồng với phàm.

Đoạn ba, là kết thỉnh. Văn rõ ràng, dễ hiểu. Trong lần thỉnh thứ năm thì trước dụ, sau hợp. Trong dụ, ví như người già bệnh, trẻ, Tỳ-kheo dụ cho mình, lìa xa người lành, đi vào chốn nguy hiểm, rõ ràng là mình đã mê hoặc. “Lại, có người v.v...”, dụ cho Ứng thân của Phật, Như lai nhìn thấy liền chỉ bảo, dẫn dắt họ. Người khác dụ cho Phật, thấy vậy thương xót, dụ cho Ứng thân thương xót, “liền chỉ bảo v.v...” dụ cho nên dạy bảo.”

Trong hợp, đầu tiên là hợp với “Mê hoặc của mình”.

“Ta cũng như thế” là tổng hợp. “Nghĩa là v.v... trở xuống, là riêng”.

“Cúi mong v.v...” trở xuống là y theo người khác ở trước để thỉnh Phật chỉ bảo, dẫn đường cho họ. Cúi mong chỉ bảo cho con đường chánh cam lộ, thỉnh Phật nói pháp Niết-bàn vô thượng. Vì có công năng dứt trừ phiền não, nóng bức, nên nói là cam lộ.

Y theo dụ để gọi pháp, nói là chánh đạo, trụ lâu trên đời v.v..., là xin Phật không diệt độ.

“Nhưng hai lần thỉnh này v.v...” trở xuống là Phật giải đáp có thuận, có trái, cần phải xem xét, ghi nhận.

